



CONSTRUCTION PLANNING
AND CONSULTING CENTRE

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG

ĐC: 35 LÊ THÁNH TÔN - PHƯỜNG TUY HÒA TỈNH ĐẮK LẮK ĐT : 0257. 6250092 FAX : 0257. 6250092 EMAIL : TRUNGAMQH@GMAIL.COM

HỒ SƠ THIẾT KẾ

**CÔNG TRÌNH : NHÀ TRÁNH LŨ
HẠNG MỤC: MẪU 2**

TẬP 1 : BẢN VẼ

(Kèm theo Công văn số/SXD-QLN&TTBĐS ngày/12/2025 của Sở Xây dựng)



BẢN VẼ KIẾN TRÚC

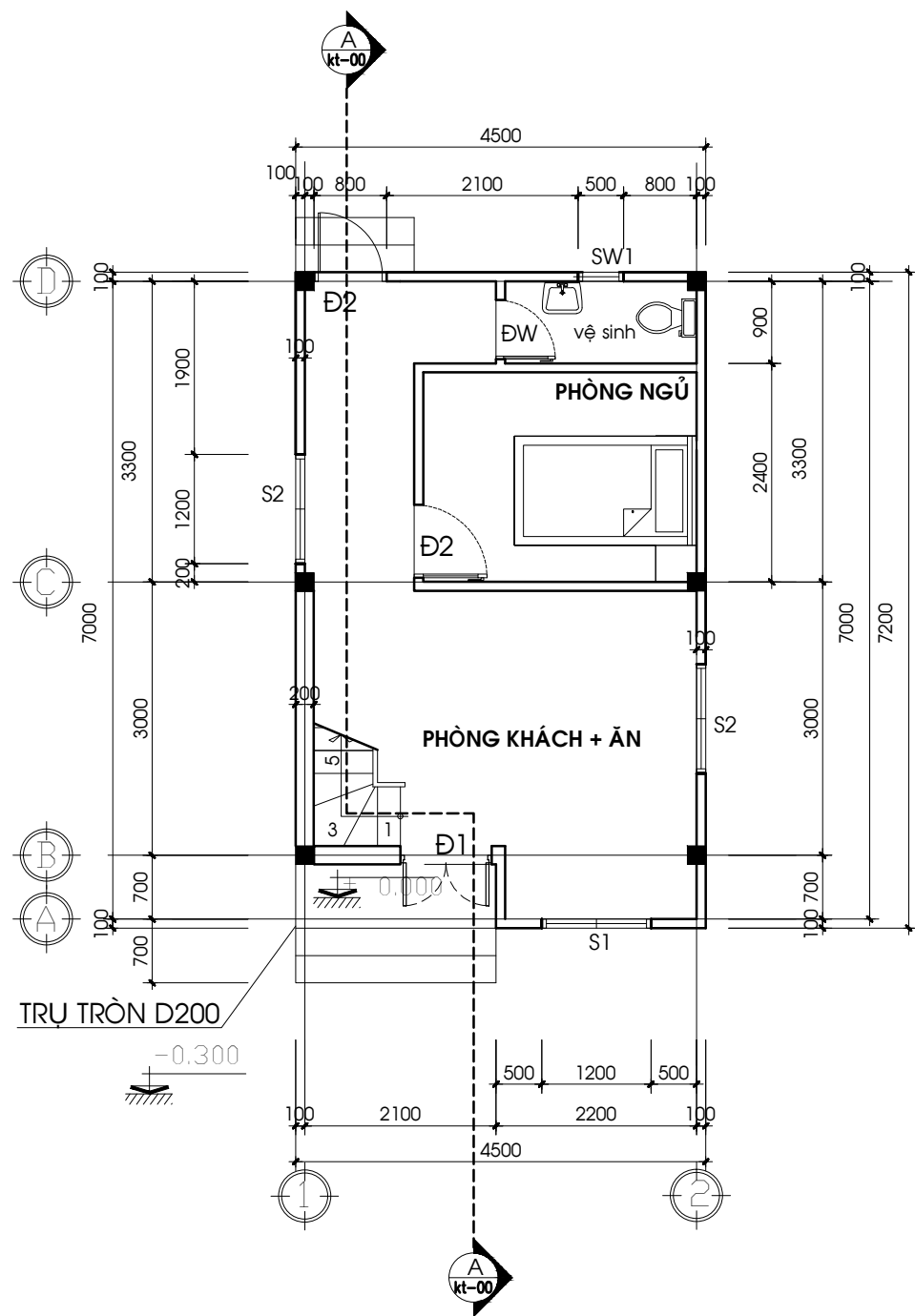
THUYẾT MINH CHUNG

- Nhà 1 tầng Kích thước, diện tích xây dựng: 32,4 m² (4,5m x 7,2m); diện tích sàn vượt lũ: 15,7m²; tổng diện tích sàn: 48,1m²
- Giá trị dự toán khái toán công trình: 169.801.121 đồng.
- Giải pháp thiết kế:
 - + Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn
 - + Tường xây gạch trát vữa xi măng quét vôi .
 - + Mái lợp tôn, xà gồ thép C
 - + Nền, sàn, bậc cấp láng vữa xi măng đánh màu.
 - + Cửa đi, cửa sổ nhôm hệ 700 kính dày 5mm.
 - + Phần cao độ nền thay đổi theo mực nước vùng lũ.
- Thời gian xây dựng dự kiến: 45 ngày.

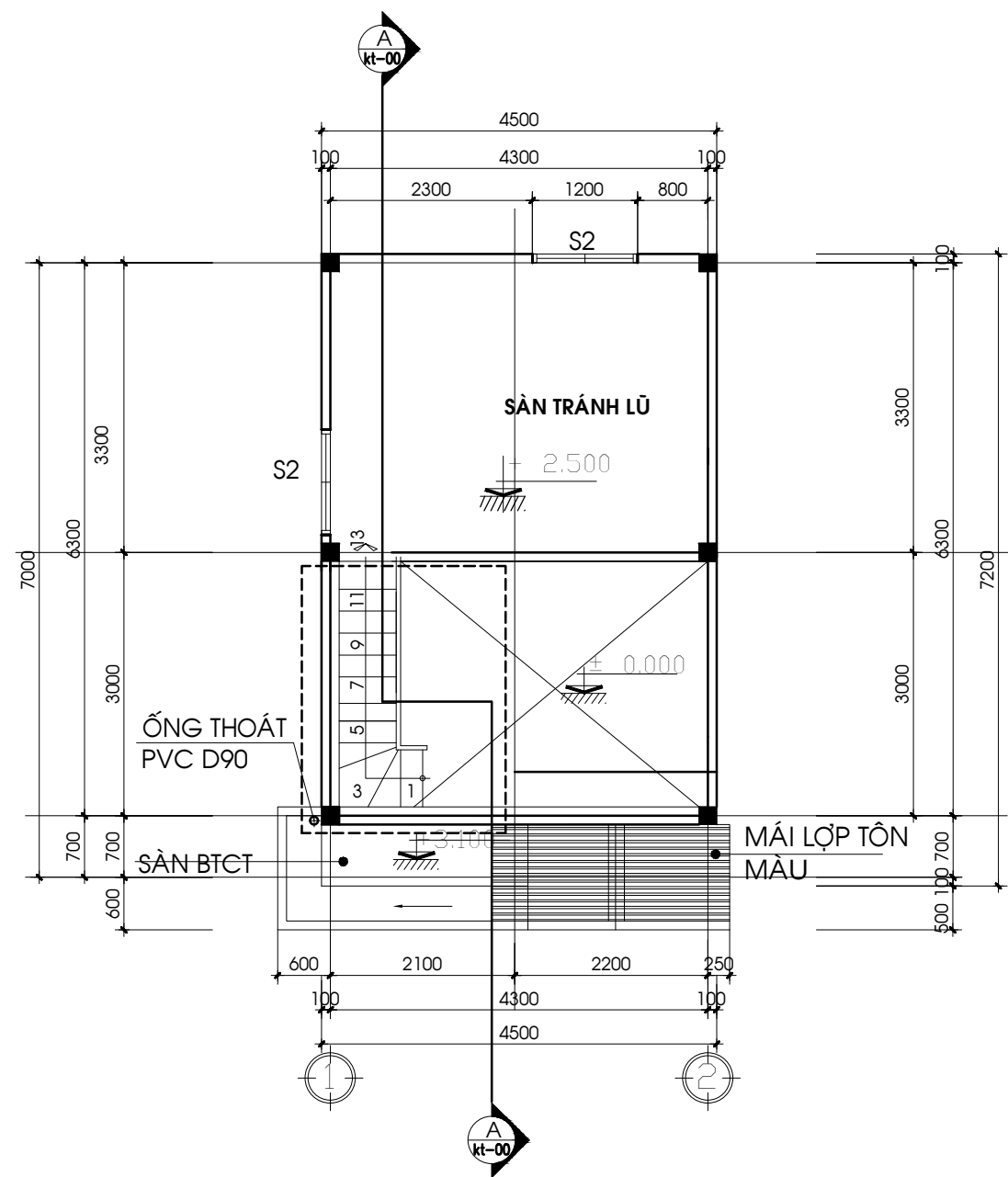
BẢN VẼ KIẾN TRÚC

THUYẾT MINH CHUNG

- Nhà 1 tầng Kích thước, diện tích xây dựng: 32,4 m² (4,5m x 7,2m); diện tích sàn vượt lũ: 15,7m²; tổng diện tích sàn: 48,1m²
- Giá trị dự toán khái toán công trình: 169.801.121 đồng.
- Giải pháp thiết kế:
 - + Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn
 - + Tường xây gạch trát vữa xi măng sơn nước.
 - + Mái lợp tôn, xà gồ thép C
 - + Nền, sàn, bậc cấp láng vữa xi măng đánh màu.
 - + Cửa đi, cửa sổ nhôm hệ 700 kính dày 5mm.
 - + Phần cao độ nền thay đổi theo mực nước vùng lũ.
- Thời gian xây dựng dự kiến: 45 ngày.



MẶT BẰNG TẦNG 1 TL 1/100

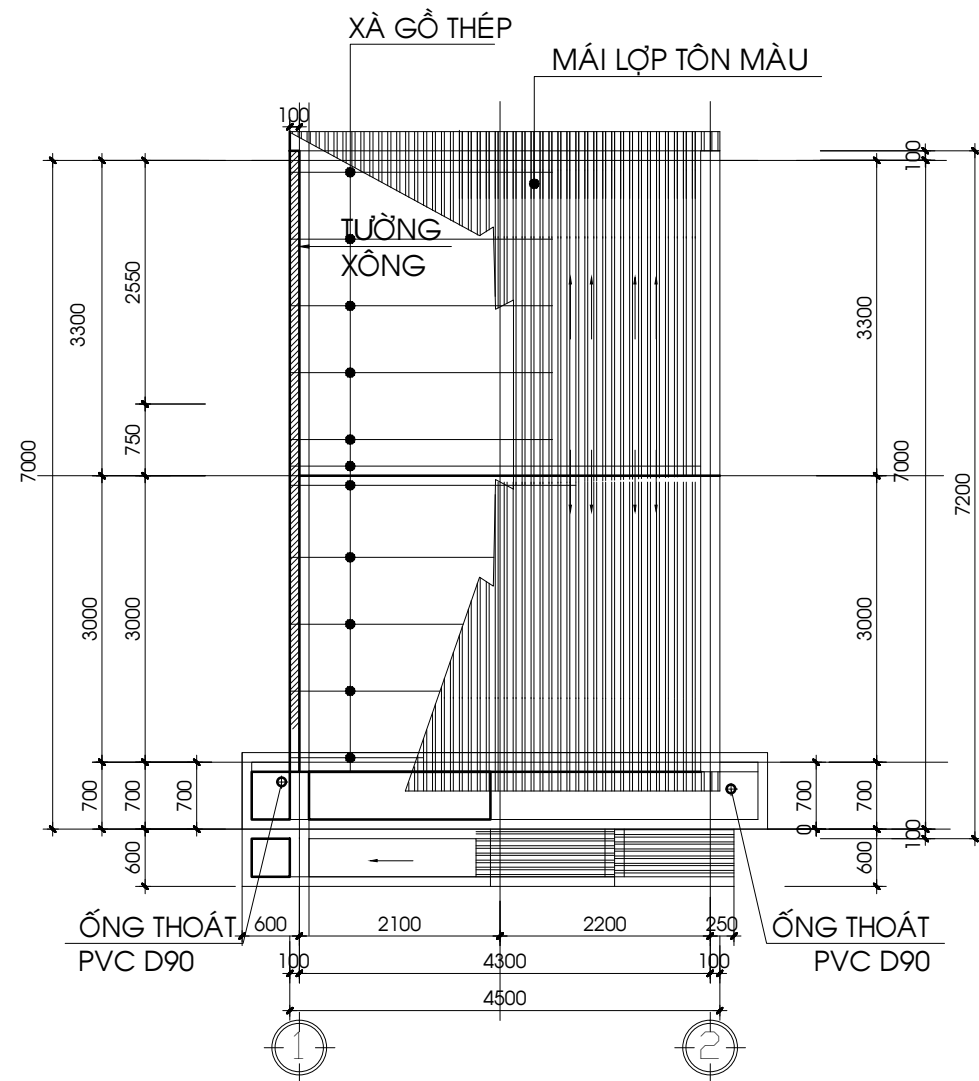


MẶT BẰNG TẦNG LỬNG CỐT 2,5M TL 1/100

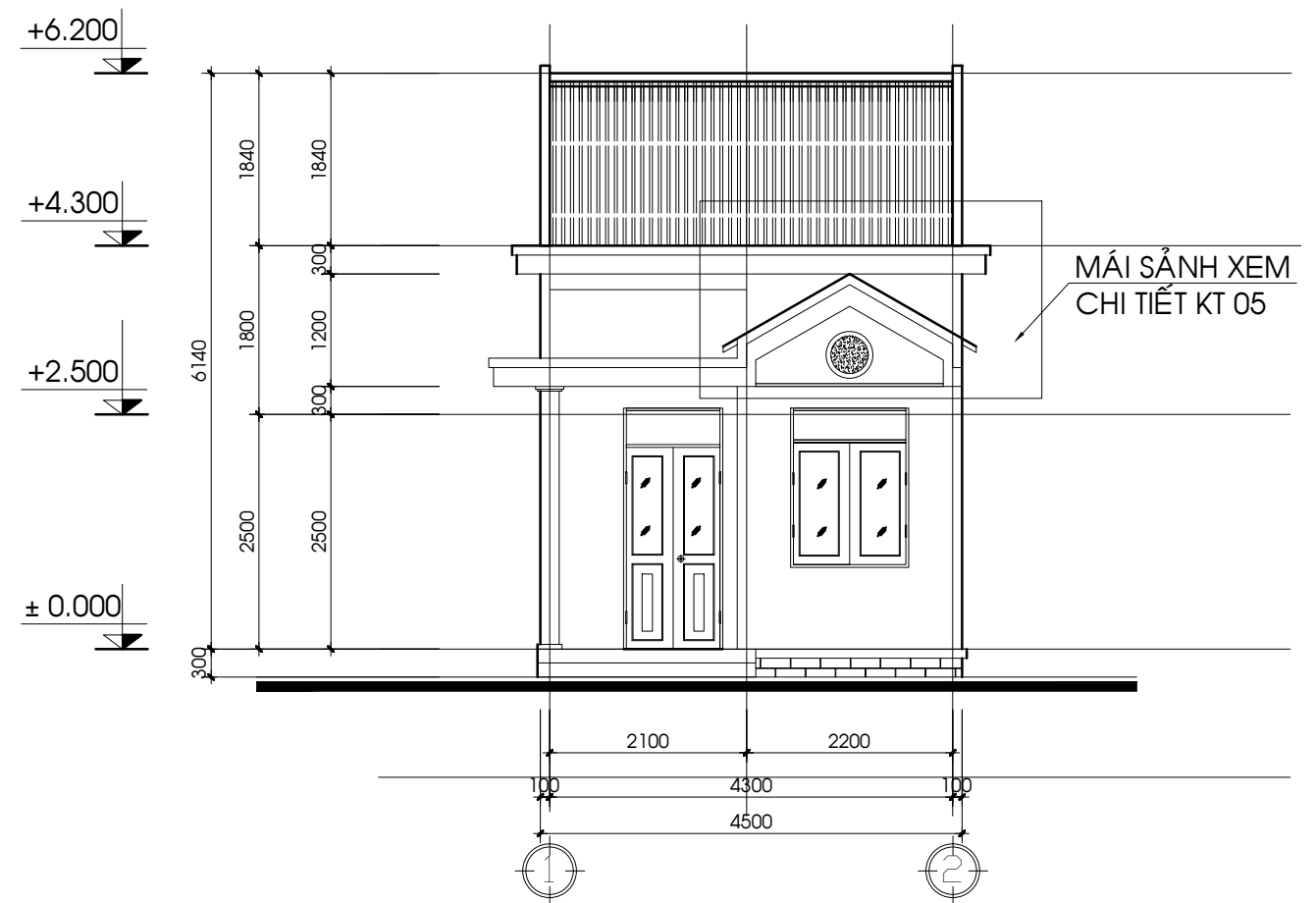
NHÀ TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 02

KT 01/06



MẶT BẰNG TẦNG MÁI TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC 1 - 3 TL 1/100

STT	TÊN LỚP	KÍ HIỆU	CẤU TẠO LỚP
1	MÁI	(M1)	- MÁI LỢP TOLE MÀU DÀY - XÀ GỖ THÉP C 125X50X20X2 (10 CK) -TƯỜNG THU HỒI DÀY 100
2	SÀN CHỐNG LŨ	(S)	- LĂNG VỮA XI MĂNG ĐÁNH MÀU - SÀN BTCT - TRÁT VXM MÁC 75 - TRẦN QUÉT VÔI
4	BẬC TAM CẤP	(BC)	- MẶT BẬC LĂNG VỮA XI MĂNG ĐÁNH MÀU - BẬC XÂY GẠCH VXM MÁC 75 - LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MÁC 50 DÀY 100 - NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN

GHI CHÚ CÁC LỚP CẤU TẠO

4	NỀN	(N)	- LĂNG VỮA XI MĂNG ĐÁNH MÀU - LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 4x6 MÁC 50 DÀY 100 - CÁT TÔN NỀN TƯỚI NƯỚC ĐẦM CHẶT, K = 0,9 - NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN.
5	MÁI BTCT	(M2)	- LĂNG VỮA XM MÁC 75 DÀY 20 TẠO DỐC VỀ ỐNG THU NƯỚC - SÀN BTCT - TRÁT VXM MÁC 75 - TRẦN QUÉT VÔI MÀU TRẮNG
5	SÊ NÔ	(SN)	- LĂNG VỮA XM MÁC 75 DÀY 20 TẠO DỐC VỀ ỐNG THU NƯỚC - SÀN BTCT - TRÁT VXM MÁC 75 - TRẦN QUÉT VÔI MÀU TRẮNG

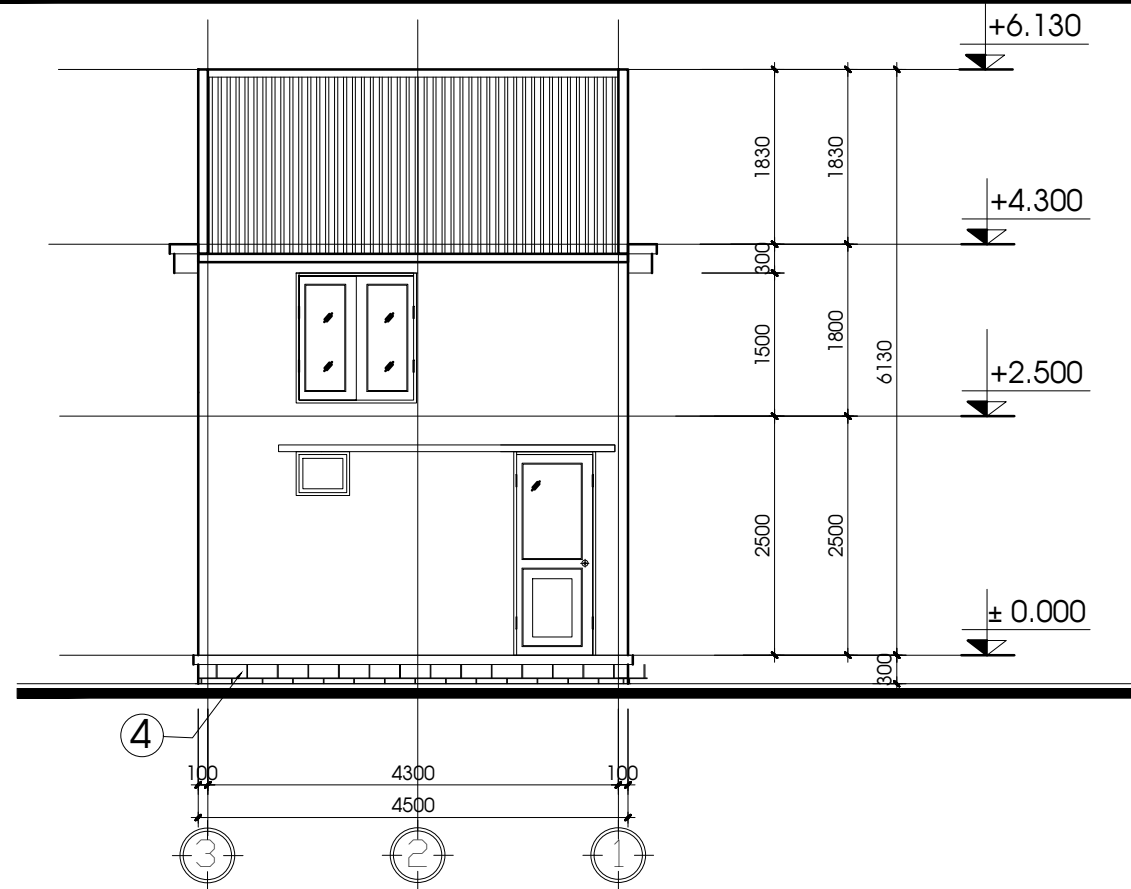
GHI CHÚ CHUNG

TƯỜNG BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI QUÉT VÔI
cửa đi và cửa dùng nhôm hệ 700, kính dày 5mm
cầu thang sắt sơn dầu chống rỉ

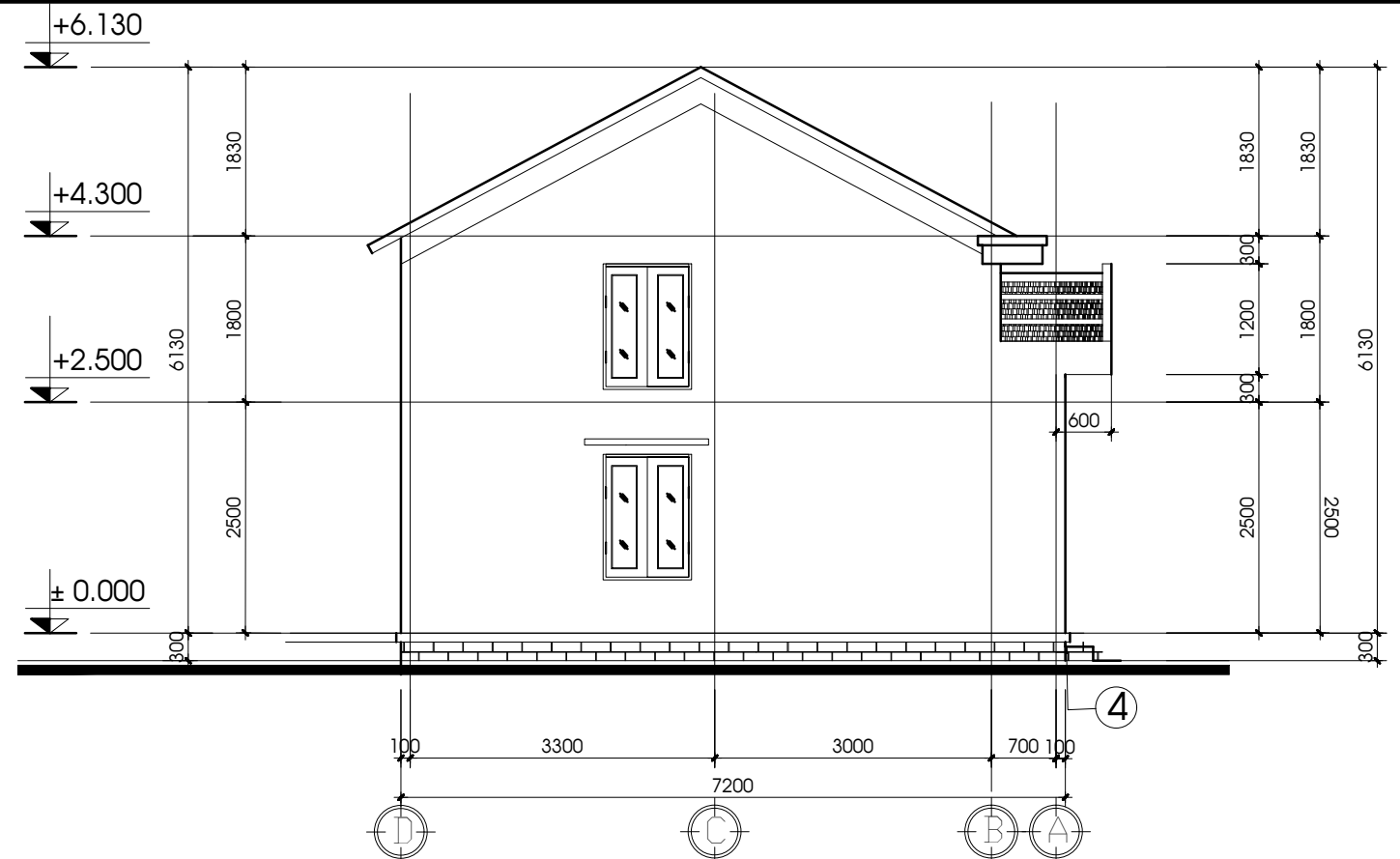
NHÀ TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 02

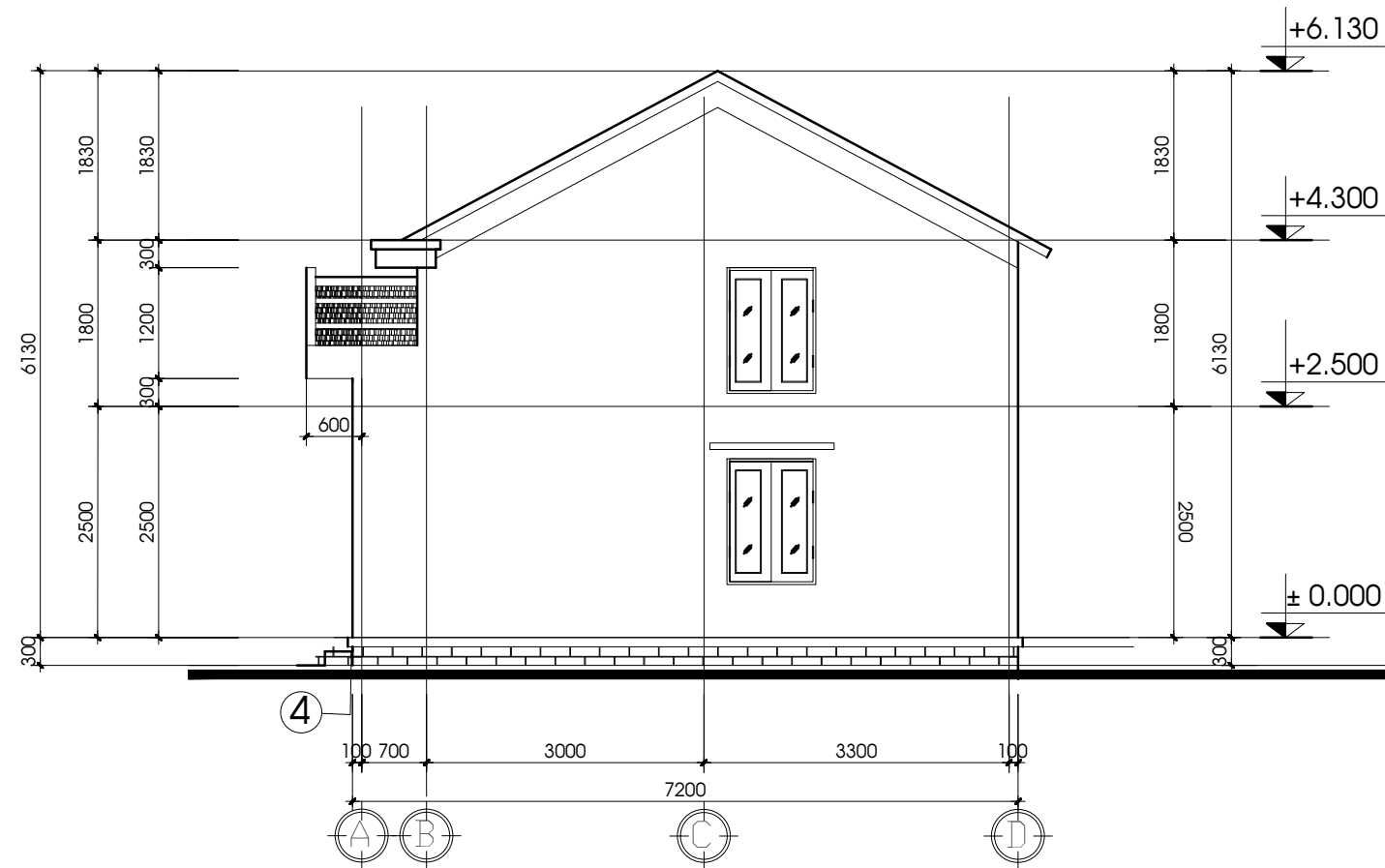
KT 02/06



MẶT ĐỨNG TRỰC 3 - 1 TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC D - A TL 1/100

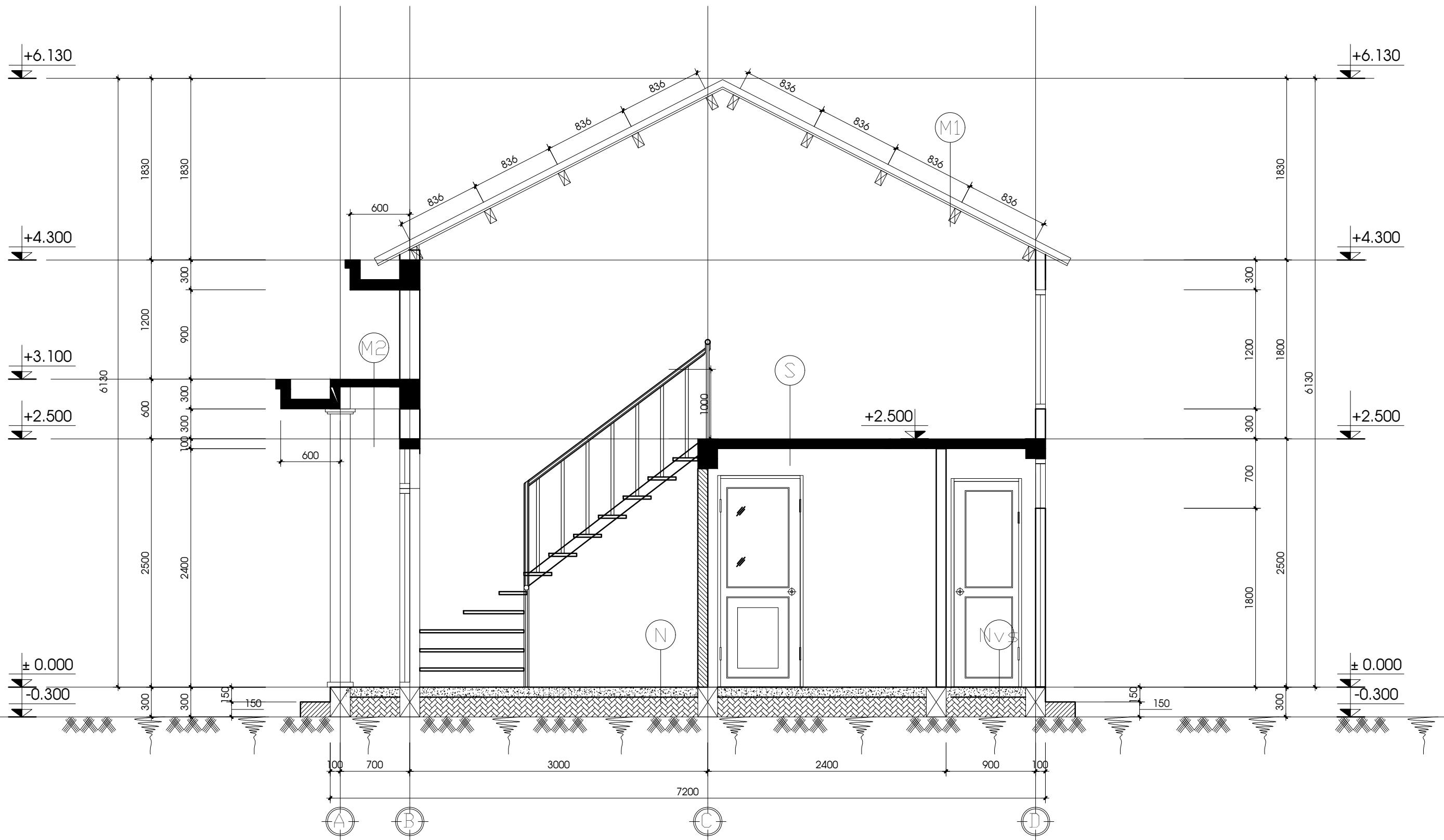


MẶT ĐỨNG TRỰC A - D TL 1/100

NHÀ TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 02

KT 03/06

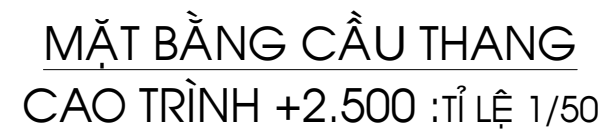
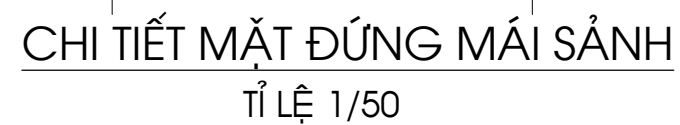
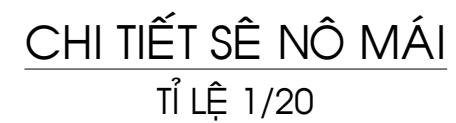


MẶT CẮT A - A TL 1/100

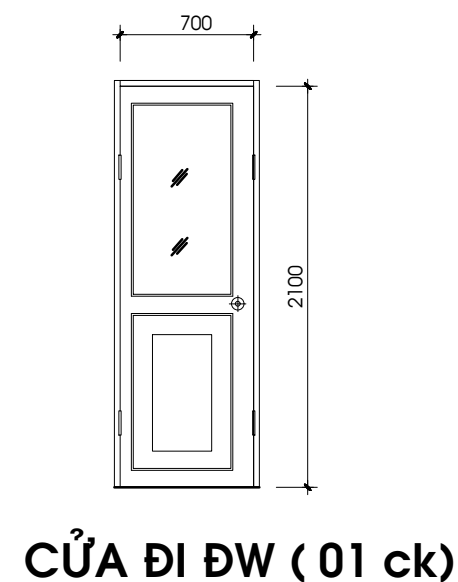
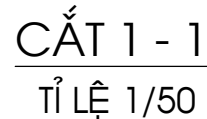
NHÀ TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 02

KT 04/06

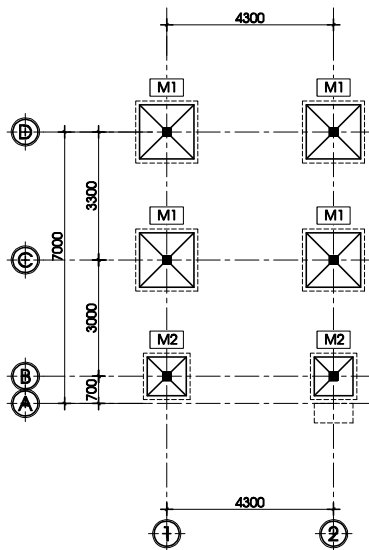


NHÀ TRÁNH LŨ	
MẪU SỐ 02	KT 05/06

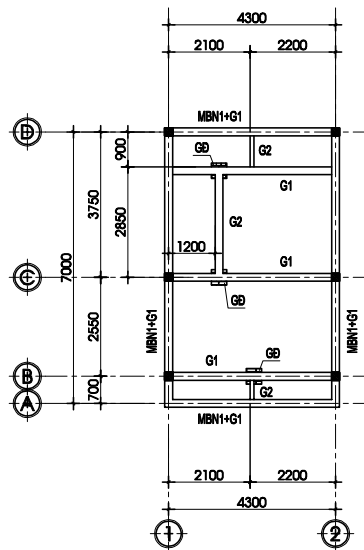


toàn bộ cửa đi và cửa dùng nhôm hệ 700, kính dày 5mm

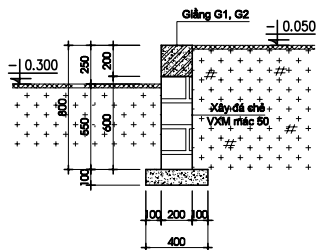
NHÀ TRÁNH LŨ	
MẪU SỐ 02	KT 06/06



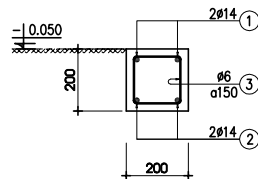
MẶT BẰNG MÓNG TRỤ. TL: 1/100.



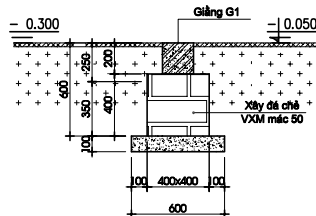
MẶT BẰNG MÓNG BÓ NỀN - GIẢNG M. TL: 1/100.



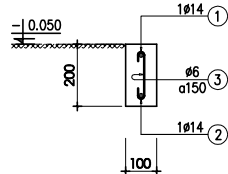
MÓNG MBN1+G1; MBN1+G2



GIẢNG MÓNG G1



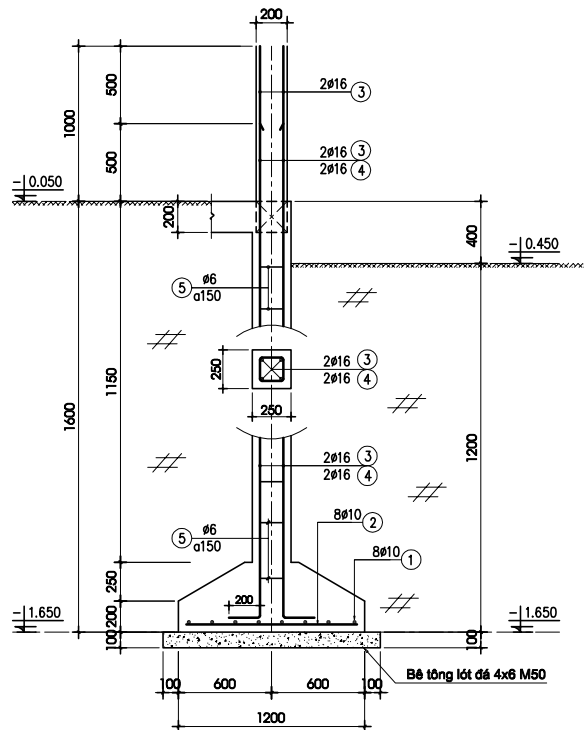
GÓI ĐỜ GĐ



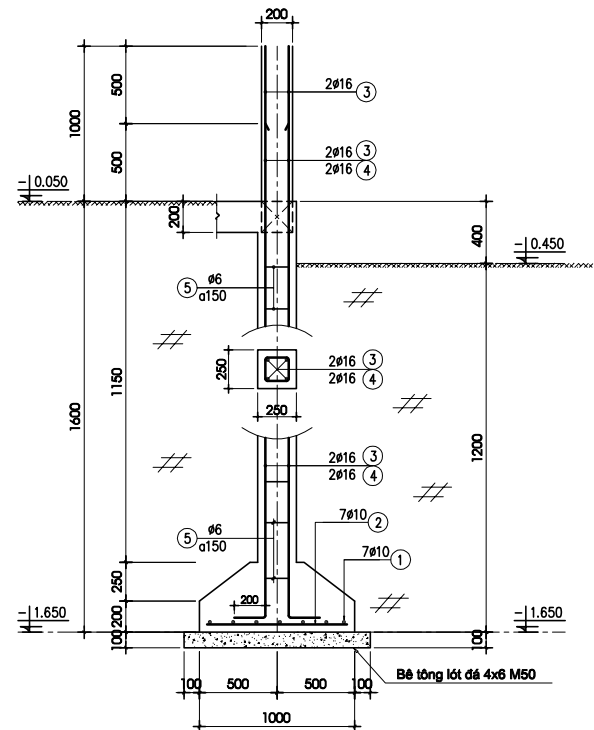
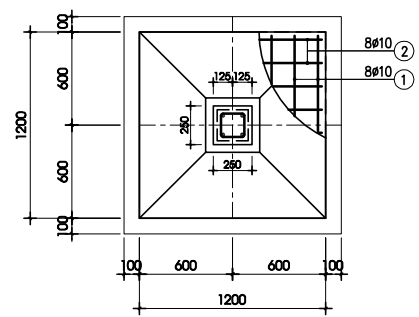
GIẢNG MÓNG G2

*** GHI CHÚ:**

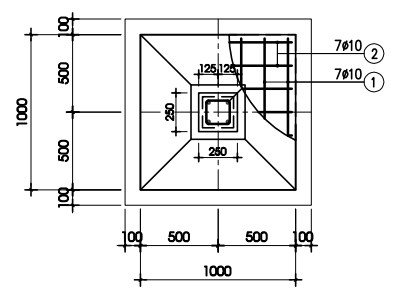
- Tất cả các kích thước ghi trên bản vẽ là mm, cao độ là m. Nếu có sử dụng đơn vị đo khác thì sẽ được ghi chú cụ thể riêng.
- Khi thi công cần kết hợp các bản vẽ có liên quan.
- Vật liệu sử dụng trong công trình:
 - + Bê tông lót móng, nền đá 4x6 mức 50, dày 100mm
 - + Bê tông kết cấu chính: Móng, cột, dầm, dầm đá 1x2 cấp độ bền B20 (M250).
 - + Bê tông kết cấu phụ: lanh tô, ô văng, kết cấu khác đá 1x2 cấp độ bền B15 (M200).
 - + Thép có đường kính $\varnothing < 10$ dùng thép CB240-T có $R_a = 210$ N/mm².
 - + Thép có đường kính $\varnothing \geq 10$ dùng thép CB300-V có $R_a = 260$ N/mm².
- Chiều sâu chôn móng và cường độ đất nền trong bản vẽ này mang tính chất tham khảo (cường độ đất nền dưới đáy móng tạm tính $R = 1.2 \text{ KG/cm}^2$). Móng phải đặt trên nền đất tốt, tùy theo tình hình thực tế thi công đào đất móng tại công trình mà đặt móng cho phù hợp.
- Cao độ nền nhà (tầng 1) thiết kế cao hơn mặt sân +0.45m là mang tính chất tham khảo. tùy theo khu vực ngập lụt theo mực nước lũ lịch sử của khu vực công trình xây dựng mà điều chỉnh nền nhà cao thêm 0.3m-0.5m so với thiết kế.

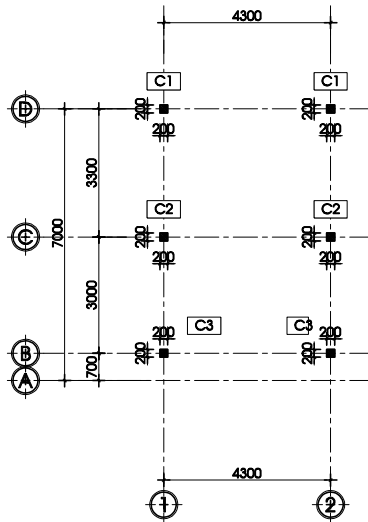


CHI TIẾT MÓNG M1. TL:1/25.
(SL : 04 CK)

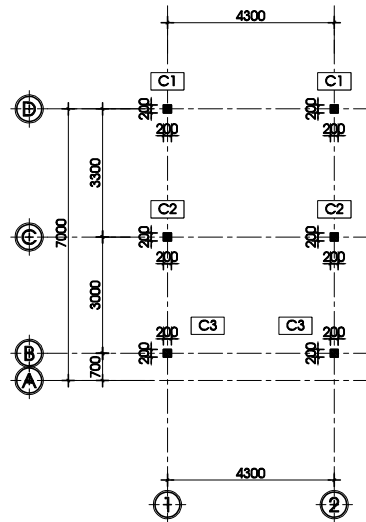


CHI TIẾT MÓNG M2. TL:1/25.
(SL : 02 CK)

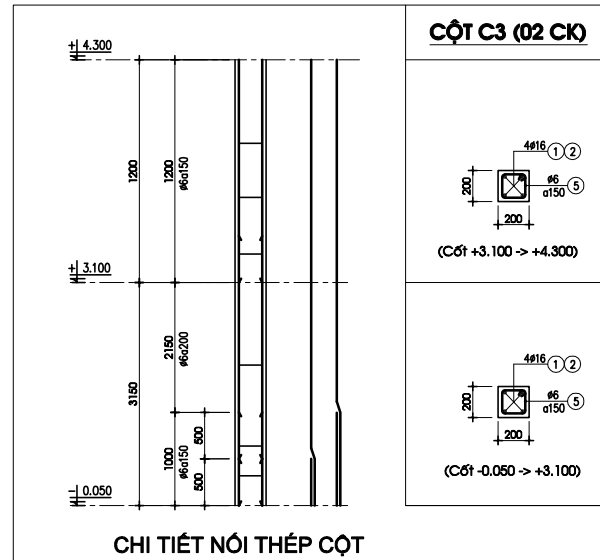
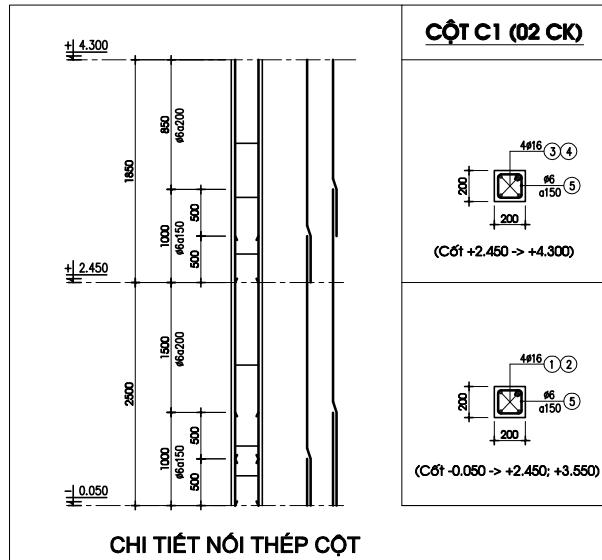


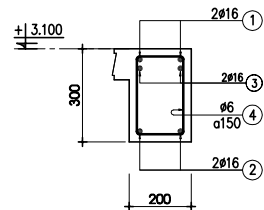
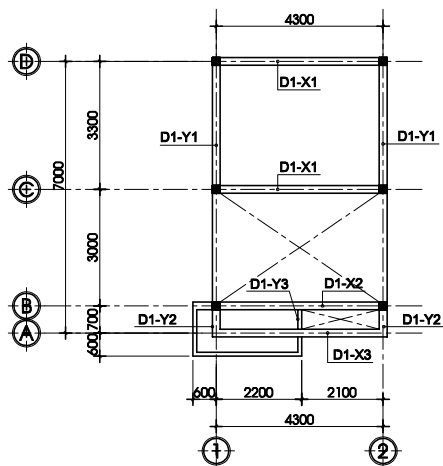


MẶT BẰNG CỘT TẦNG 1. TL: 1/100.

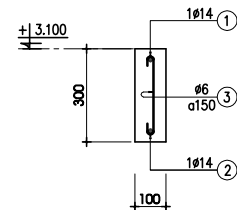


MẶT BẰNG CỘT TẦNG LƯỖNG
COTE +2.5M -> +3.6M. TL: 1/100.



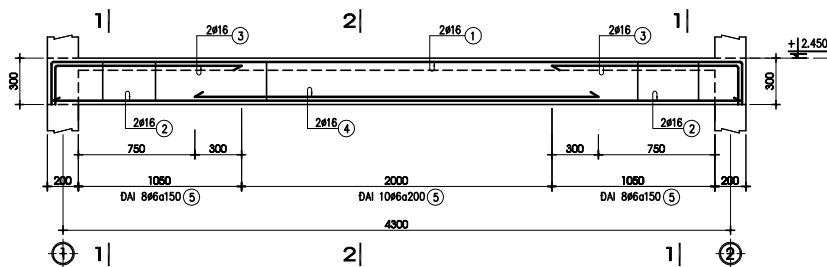


DÀM D1-Y2.
(SL : 02 CK, L=0.9m)

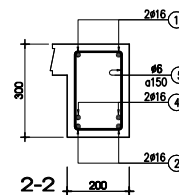
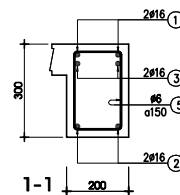


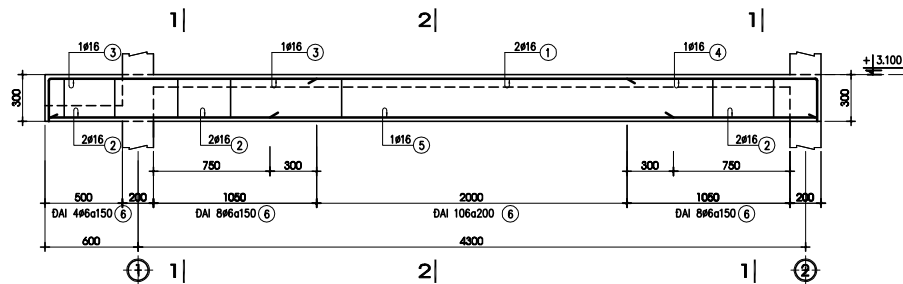
DÀM D1-Y3.
(SL : 01 CK, L=0.9m)

MẶT BẰNG DÀM TẦNG LỬNG
COTE +2.5M -> 3.6M . TL: 1/100.

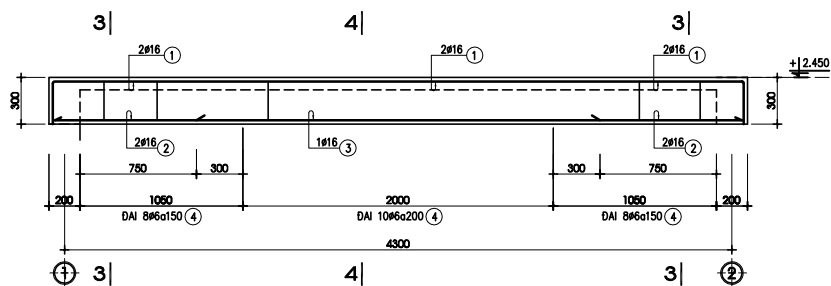
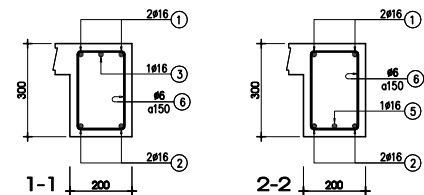


DÀM D1-X1. (SL : 02 CK)

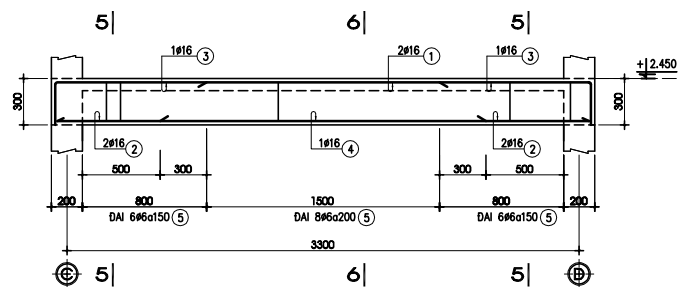
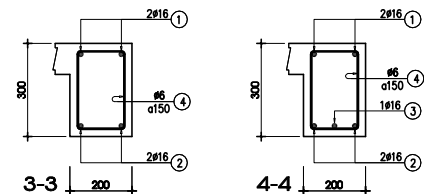




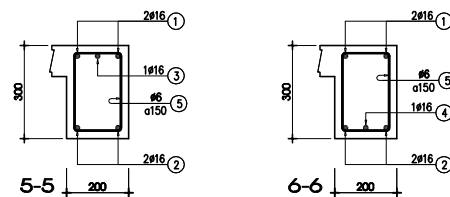
DÀM D1-X2. (SL : 01 CK)

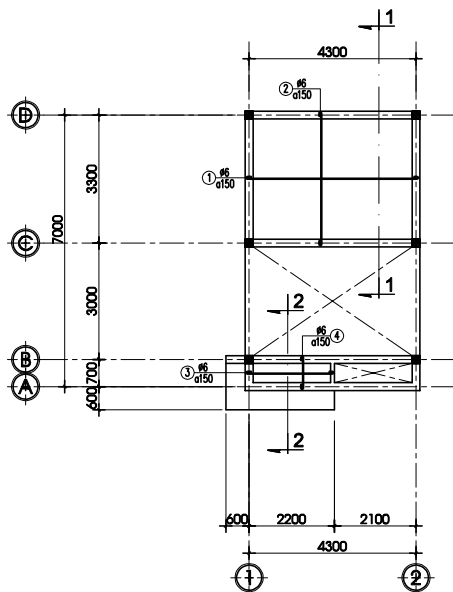


DÀM D1-X3. (SL : 01 CK)

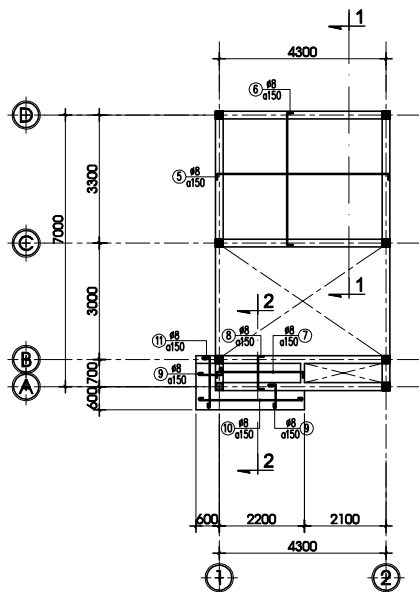


DÀM D1-Y1. (SL : 02 CK)

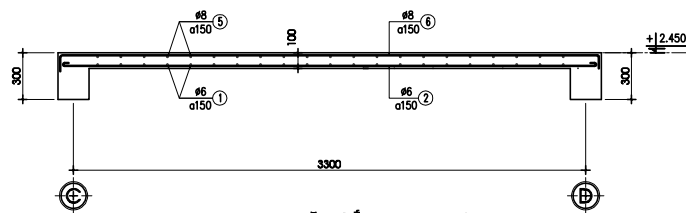




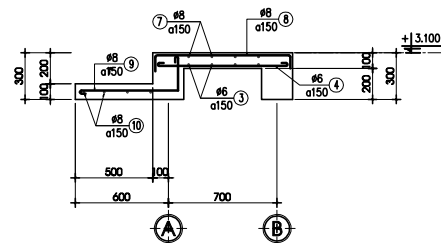
MẶT BẰNG THÉP SÀN TẦNG LŨNG
COTE +2.5M (LỚP DƯỚI). TL: 1/100.



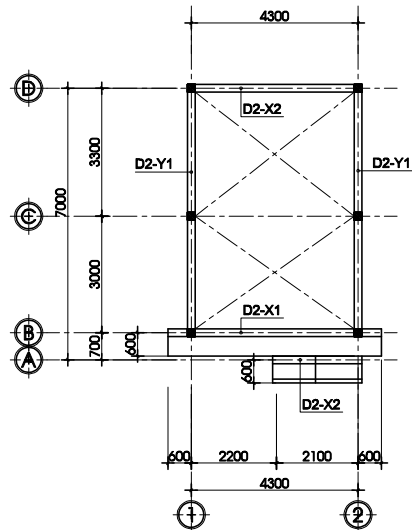
MẶT BẰNG THÉP SÀN TẦNG LŨNG
COTE +2.5M (LỚP TRÊN). TL: 1/100.



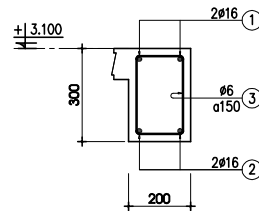
MẶT CẮT 1-1. TL:1/25.



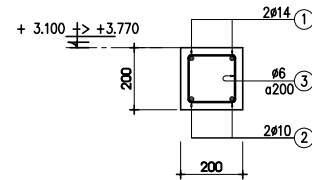
MẶT CẮT 2-2. TL:1/25.



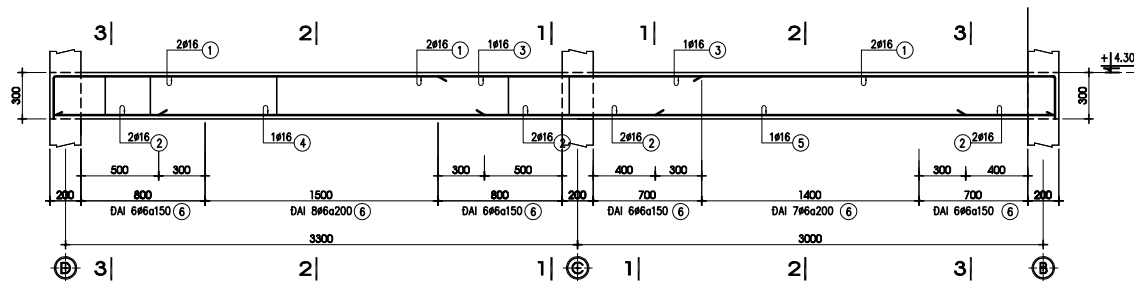
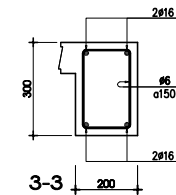
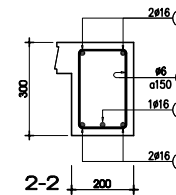
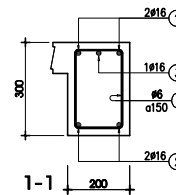
MẶT BẰNG DẦM MÁI. TL: 1/100.



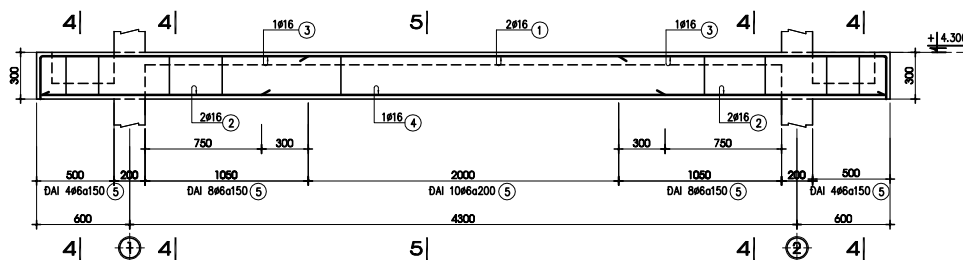
DẦM D2-X2.
(SL : 01 CK, L=4.5m)



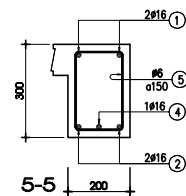
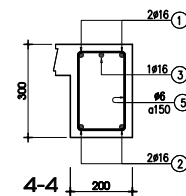
DẦM D2-X2 (DẦM XIÊN).
(SL : 01 CK, L=2.7m)

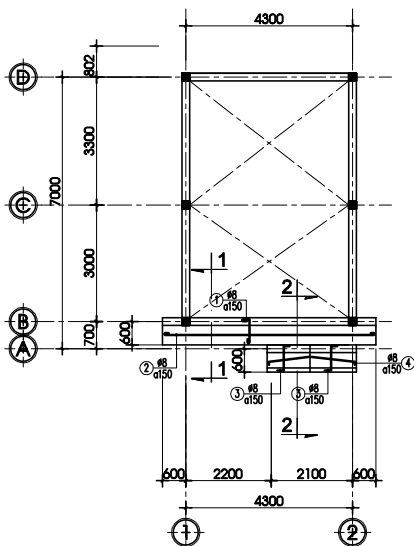


DẦM D2-Y1. (SL : 02 CK)

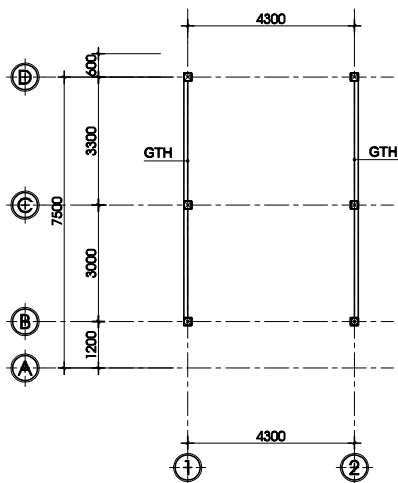


DẦM D2-X1. (SL : 01 CK)

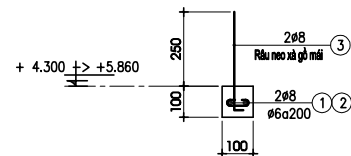




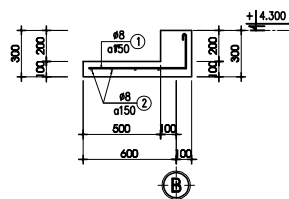
MẶT BẰNG THÉP SÀN MÁI
COTE +4.300. TL: 1/100.



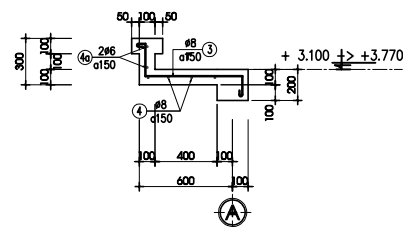
MẶT BẰNG GIẢNG TƯỜNG THU HỒI. TL: 1/100.



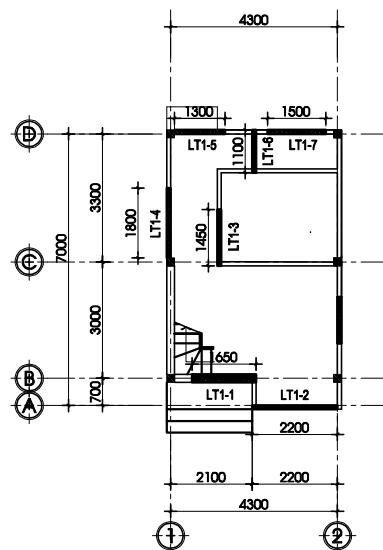
GIẢNG TƯỜNG THU HỒI GTH.
(MÁI CỘT +6.130; SL : 02 CK, L=7.8m)



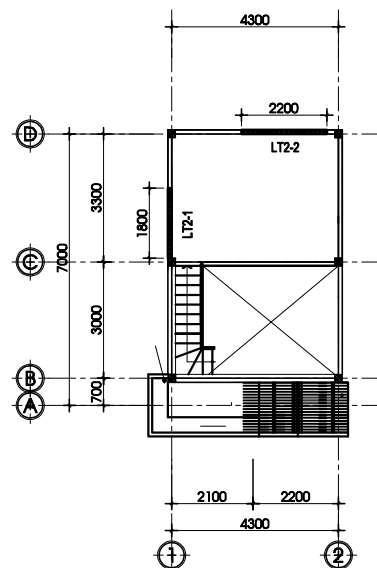
MẶT CẮT 1-1. TL:1/25.



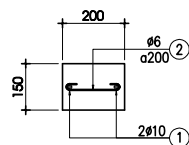
MẶT CẮT 2-2. TL:1/25.
(MÁI XIÊN)



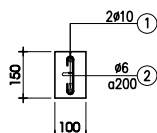
MẶT BẰNG LANH TÔ CỬA TẦNG 1. TL: 1/100.



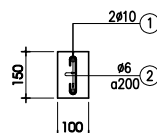
MẶT BẰNG LANH TÔ CỬA TẦNG LỪNG. TL: 1/100.



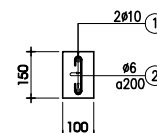
LANH TÔ LT1-1.
(SL : 01 CK, L=1.65m)



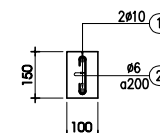
LANH TÔ LT1-2.
(SL : 01 CK, L=2.2m)



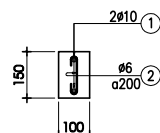
LANH TÔ LT1-3.
(SL : 01 CK, L=1.45m)



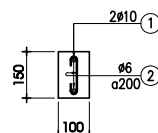
LANH TÔ LT1-4.
(SL : 01 CK, L=1.8m)



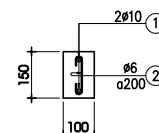
LANH TÔ LT1-5.
(SL : 01 CK, L=1.3m)



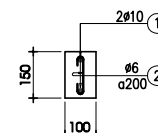
LANH TÔ LT1-6.
(SL : 01 CK, L=1.1m)



LANH TÔ LT1-7.
(SL : 01 CK, L=1.5m)



LANH TÔ LT2-1.
(SL : 01 CK, L=1.80m)



LANH TÔ LT2-2.
(SL : 01 CK, L=2.2m)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP MÓNG

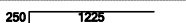
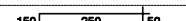
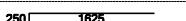
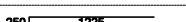
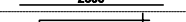
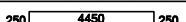
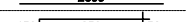
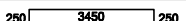
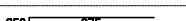
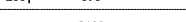
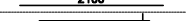
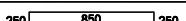
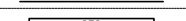
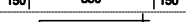
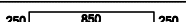
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
M1 Số lượng: 4	1		10	1100	8	32	35.2	21.70
	2		10	1100	8	32	35.2	21.70
	3		16	2750	2	8	22	34.72
	4		16	2250	2	8	18	28.41
	5		6	700	10	40	28	6.21
M2 Số lượng: 2	1		10	900	7	14	12.6	7.77
	2		10	900	7	14	12.6	7.77
	3		16	2750	2	4	11	17.38
	4		16	2250	2	4	9	14.21
	5		6	700	10	20	14	3.11
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 9.32 kg; Chiều dài = 42 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 58.94 kg; Chiều dài = 95.6 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 94.7 kg; Chiều dài = 60 mét								

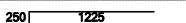
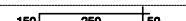
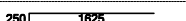
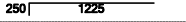
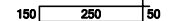
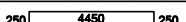
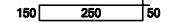
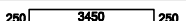
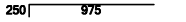
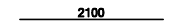
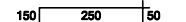
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP CỘT

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
C1 Số lượng: 2	1		16	3000	2	4	12	18.94
	2		16	3000	2	4	12	18.94
	3		16	1825	2	4	7.3	11.52
	4		16	1325	2	4	5.3	8.37
	5		6	700	34	68	47.6	10.58
C2 Số lượng: 2	1		16	3000	2	4	12	18.94
	2		16	3000	2	4	12	18.94
	3		16	3305	2	4	13.22	20.87
	4		16	2805	2	4	11.22	17.71
	5		6	700	43	86	60.2	13.38
C3 Số lượng: 2	1		16	4325	2	4	17.3	27.31
	2		16	3825	2	4	15.3	24.15
	5		6	700	28	56	39.2	8.70
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 32.62 kg; Chiều dài = 147 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 185.69 kg; Chiều dài = 117.64 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP GIẺNG MÓNG

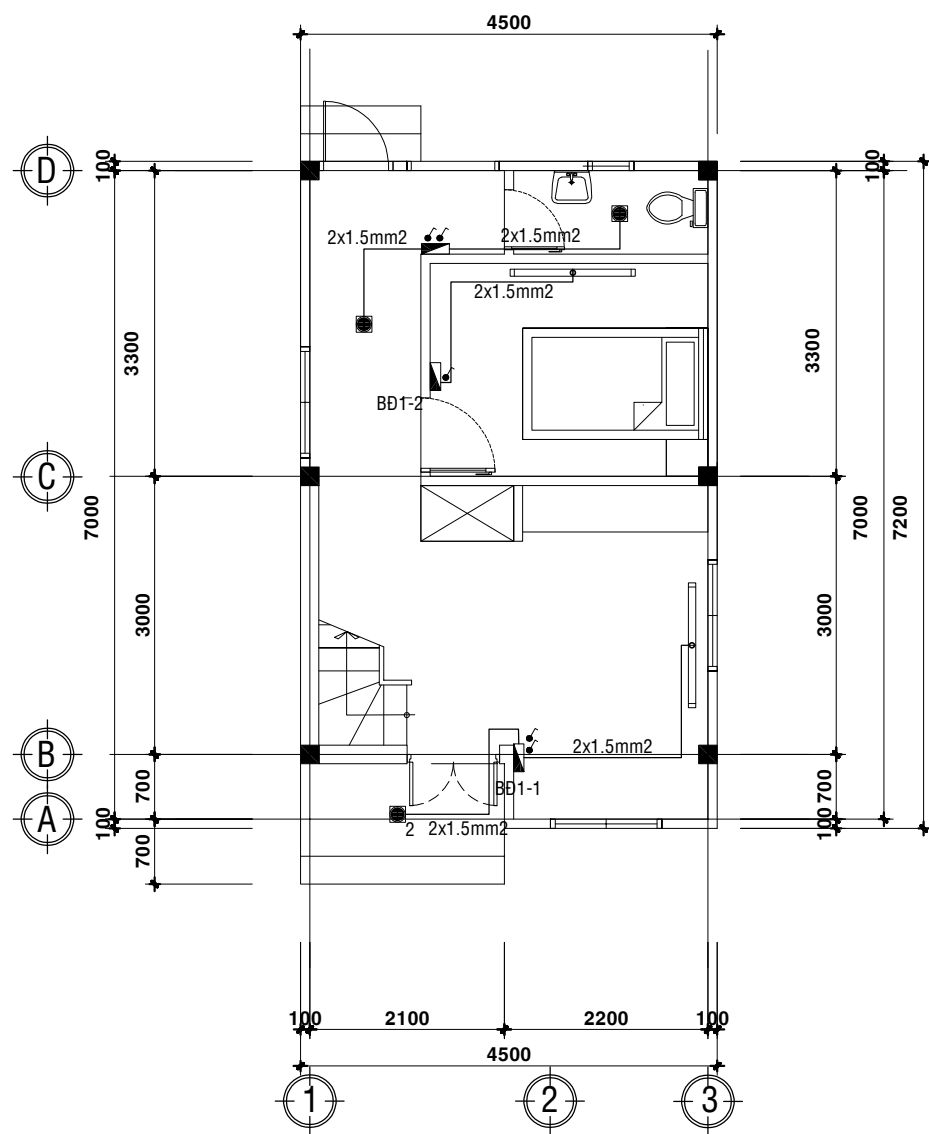
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
G1 TRỤC A-D Số lượng: 5	1		14	4750	2	10	47.5	57.40
	2		14	4450	2	10	44.5	53.77
	3		6	700	28	140	98	21.75
G1 TRỤC 1,2 Số lượng: 2	1		14	7400	2	4	29.6	35.77
	2		14	7100	2	4	28.4	34.32
	3		6	700	46	92	64.4	14.29
G1 GIỮA Số lượng: 1	1		14	3200	2	2	6.4	7.73
	2		14	2900	2	2	5.8	7.01
	3		6	700	18	18	12.6	2.80
G2 TRỤC A-B Số lượng: 1	1		14	1150	1	1	1.15	1.39
	2		14	850	1	1	0.85	1.03
	3		6	250	4	4	1	0.22
G2 TRỤC C-D Số lượng: 1	1		14	1450	1	1	1.45	1.75
	2		14	1150	1	1	1.15	1.39
	3		6	250	7	7	1.75	0.39
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 39.45 kg; Chiều dài = 177.75 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 201.56 kg; Chiều dài = 166.8 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM TẦNG LỬNG									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
Dầm D1-X1 Số lượng: 2	1	250  250	16	4950	2	4	19.8	31.25	
	2	 250	16	4450	2	4	17.8	28.09	
	3	250  250	16	1475	4	8	11.8	18.62	
	4	 250	16	2800	2	4	10.4	16.41	
	5	150  50	6	900	26	52	46.8	10.39	
Dầm D1-X2 Số lượng: 1	1	250  250	16	5450	2	2	10.9	17.20	
	2	 250	16	4950	2	2	9.9	15.63	
	3	250  250	16	1875	2	2	3.75	5.92	
	4	250  250	16	1475	2	2	2.95	4.66	
	5	 250	16	2800	2	2	5.2	8.21	
	6	150  50	6	900	30	30	27	5.99	
Dầm D1-X3 Số lượng: 1	1	250  250	16	4950	2	2	9.9	15.63	
	2	 250	16	4450	2	2	8.9	14.05	
	3	 250	16	2800	1	1	2.6	4.10	
	4	150  50	6	900	26	26	23.4	5.19	
Dầm D1-Y1 Số lượng: 2	1	250  250	16	3950	2	4	15.8	24.94	
	2	 250	16	3450	2	4	13.8	21.78	
	3	250  250	16	1225	2	4	4.9	7.73	
	4	 250	16	2100	1	2	4.2	6.63	
	5	150  50	6	900	20	40	36	7.99	
Dầm D1-Y2 Số lượng: 2	1	250  250	16	1350	2	4	5.4	8.52	
	2	 250	16	850	2	4	3.4	5.37	
	3	150  150	16	1150	2	4	4.8	7.26	
	4	150  50	6	900	6	12	10.8	2.40	
Dầm D1-Y3 Số lượng: 1	1	250  250	14	1350	1	1	1.35	1.63	
	2	 250	14	850	1	1	0.85	1.03	
	3	 50	6	250	6	6	1.5	0.33	
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6$ = 32.29 kg; Chiều dài = 145.5 mét - Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 14$ = 2.66 kg; Chiều dài = 2.2 mét - Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 16$ = 262 kg; Chiều dài = 166 mét									

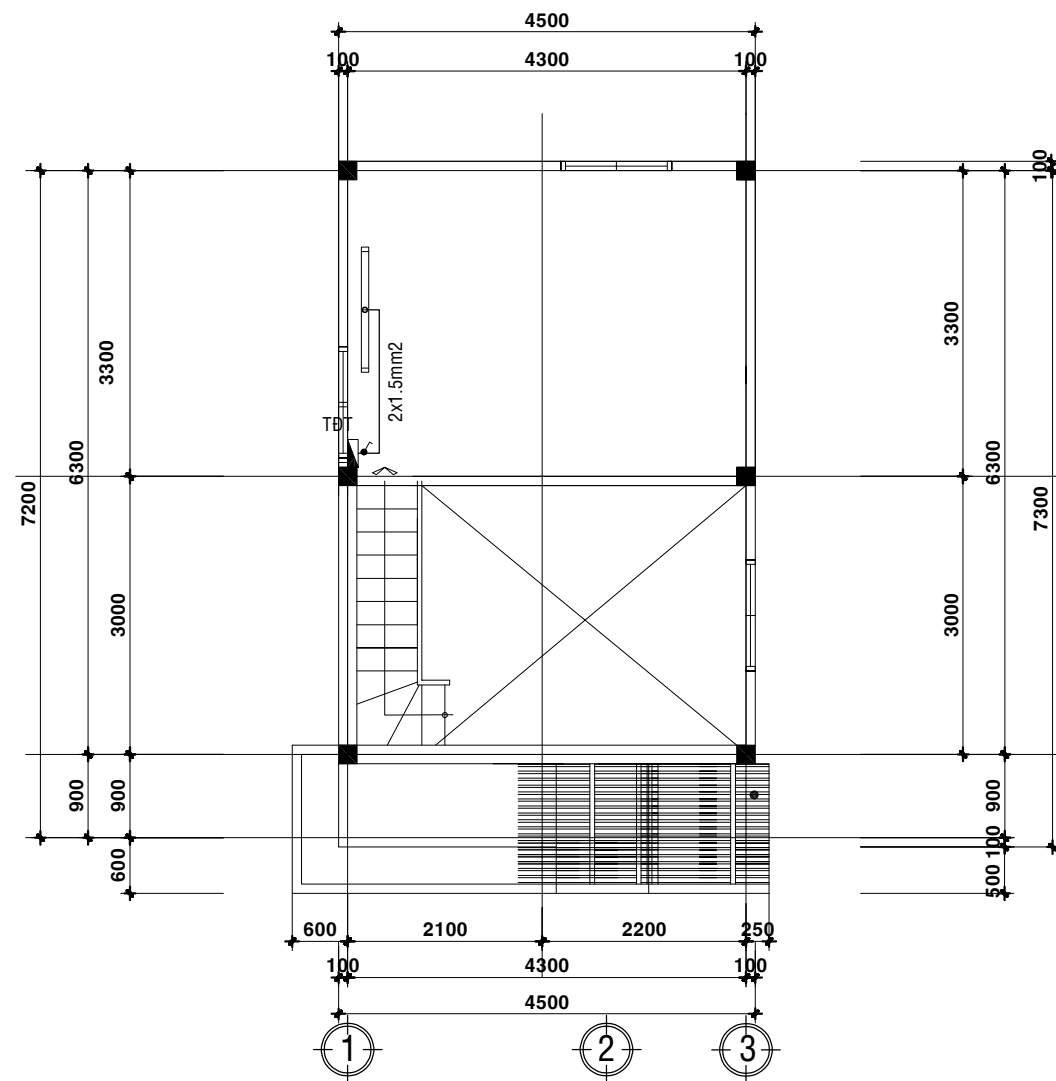
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM MÁI									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
Dầm D2-X1 Số lượng: 1	1	250  250	16	5950	2	2	11.9	18.78	
	2	 250	16	5450	2	2	10.9	17.20	
	3	250  250	16	1975	4	4	7.9	12.47	
	4	 250	16	2800	2	2	5.2	8.21	
	5	150  50	6	900	34	34	30.6	6.79	
Dầm D2-X3 Số lượng: 1	1	250  50	14	3000	2	2	6	7.25	
	2	250  300	14	1900	4	4	7.6	9.18	
	3	150  50	6	700	28	28	19.6	4.35	
Dầm D2-Y1 Số lượng: 2	1	250  250	16	6950	2	4	27.8	43.88	
	2	 250	16	6450	2	4	25.8	40.72	
	3	 250	16	1700	1	2	3.4	5.37	
	4	 250	16	2100	1	2	4.2	6.63	
	5	 250	16	2000	1	2	4	6.31	
	6	150  50	6	700	39	78	54.6	12.12	
GTH Số lượng: 2	1	 250	8	7800	2	4	31.2	12.31	
	2	 50	6	150	52	104	15.6	3.46	
	3	50  250	8	300	20	40	12	4.74	
Dầm D2-X2 Số lượng: 1	1	250  250	16	4950	2	2	9.9	15.63	
	2	 250	16	4450	2	2	8.9	14.05	
	5	150  50	6	900	28	28	25.2	5.59	
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6$ = 32.31 kg; Chiều dài = 145.6 mét - Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 8$ = 17.05 kg; Chiều dài = 43.2 mét - Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 14$ = 16.43 kg; Chiều dài = 13.6 mét - Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 16$ = 189.25 kg; Chiều dài = 119.9 mét									

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP SÀN									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
SÀN TẦNG LƯNG Số lượng: 1	1		6	4570	22	22	100.54	22.32	
	2		6	3570	28	28	99.96	22.19	
	3		6	2370	4	4	9.48	2.10	
	4		6	970	14	14	13.58	3.01	
	5		8	4640	22	22	102.08	40.28	
	6		8	3640	28	28	101.92	40.22	
	7		8	2440	4	4	9.76	3.85	
	8		8	1040	14	14	14.56	5.75	
	9		8	1040	26	26	27.04	10.67	
	10		8	2870	4	4	11.48	4.53	
	11		8	1840	4	4	7.36	2.90	
SÀN Mái Số lượng: 1	1		8	1040	38	38	39.52	15.59	
	2		8	5570	4	4	22.28	8.79	
	3		8	1190	20	20	23.8	9.39	
	4		8	2870	4	4	11.48	4.53	
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 49.62 kg; Chiều dài = 223.56 mét									
- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 146.5 kg; Chiều dài = 371.28 mét									

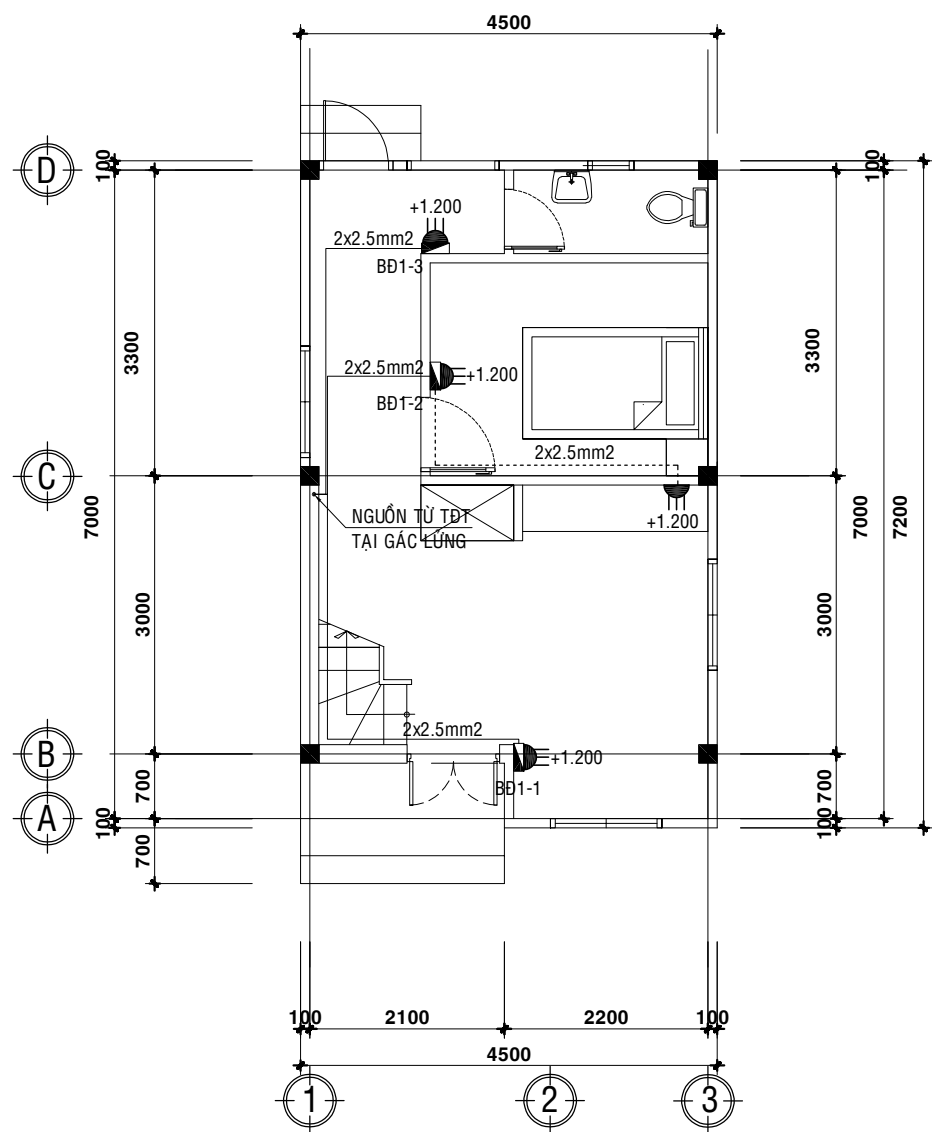
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP LANH TÔ									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
LT-1 Số lượng: 1	1		10	1600	2	2	3.2	1.97	
	2		6	250	9	9	2.25	0.50	
LT-2 Số lượng: 1	1		10	2150	2	2	4.3	2.85	
	2		6	200	11	11	2.2	0.49	
LT-3 Số lượng: 1	1		10	1400	2	2	2.8	1.73	
	2		6	200	8	8	1.6	0.36	
LT-4 Số lượng: 1	1		10	1750	2	2	3.5	2.16	
	2		6	200	10	10	2	0.44	
LT-5 Số lượng: 1	1		10	1250	2	2	2.5	1.54	
	2		6	200	7	7	1.4	0.31	
LT-6 Số lượng: 1	1		10	1750	2	2	3.5	2.16	
	2		6	200	10	10	2	0.44	
LT-7 Số lượng: 1	1		10	2150	2	2	4.3	2.85	
	2		6	200	12	12	2.4	0.53	
LT-8 Số lượng: 1	1		10	1050	2	2	2.1	1.29	
	2		6	200	6	6	1.2	0.27	
LT-9 Số lượng: 1	1		10	1450	2	2	2.9	1.79	
	2		6	200	8	8	1.6	0.36	
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 3.7 kg; Chiều dài = 16.65 mét									
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 17.94 kg; Chiều dài = 29.1 mét									



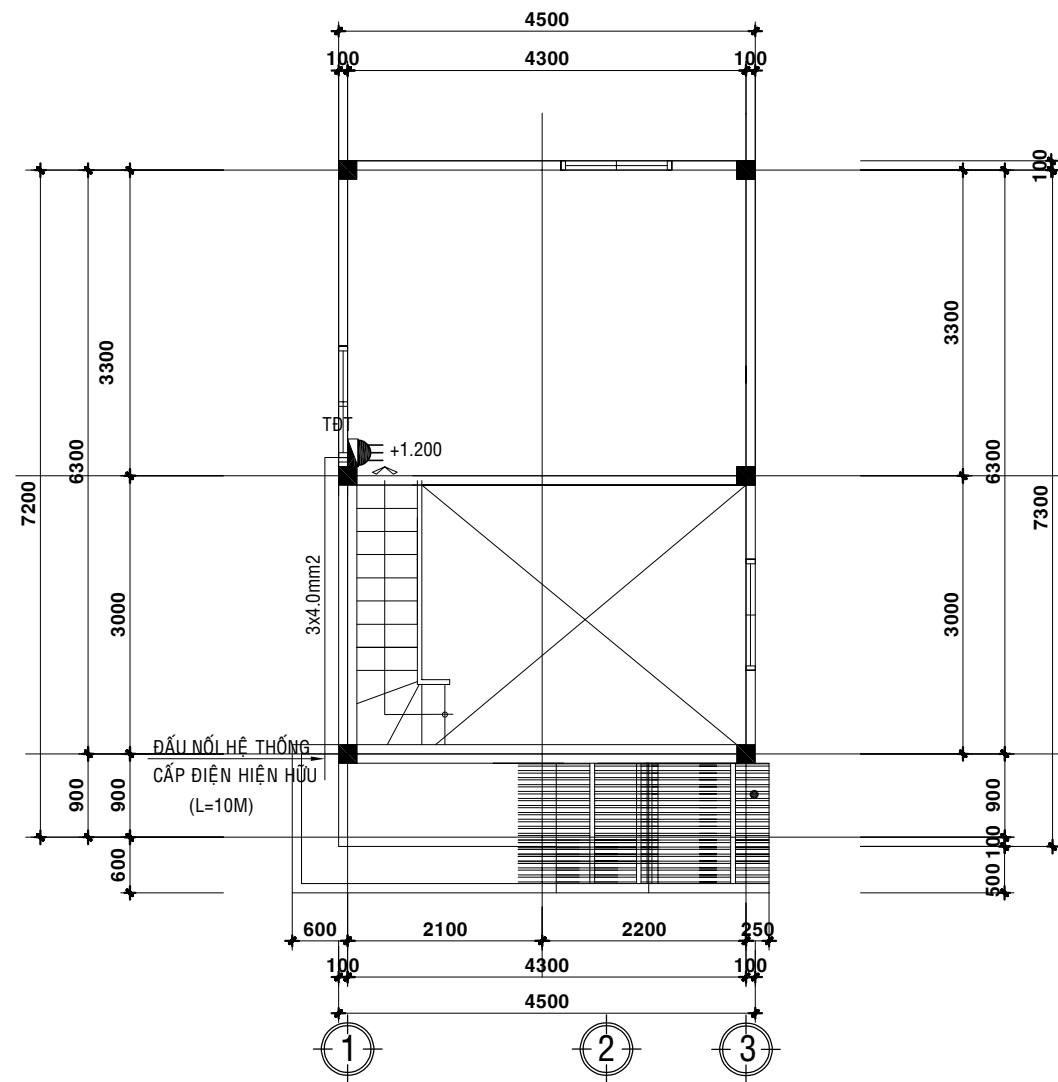
MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG TẦNG 1
TL 1/100



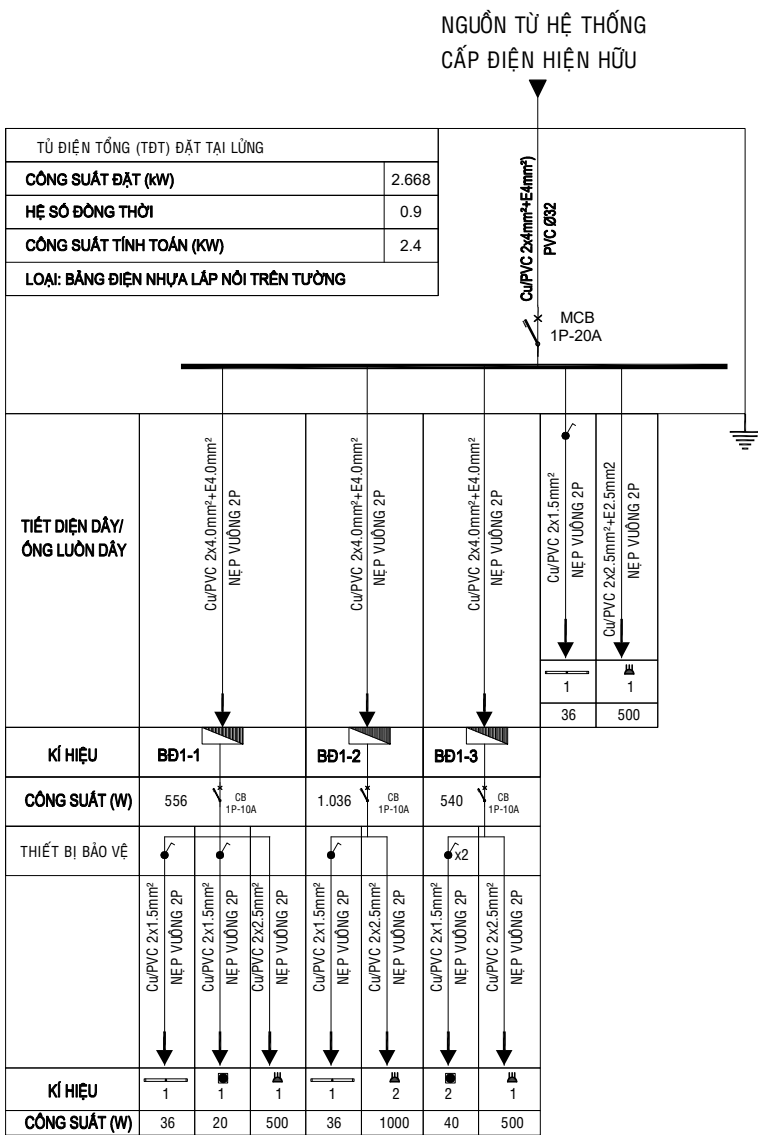
MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG TẦNG LỬNG
TL 1/100



MẶT BẰNG CẤP NGUỒN TẦNG 1
TL 1/100



MẶT BẰNG CẤP NGUỒN TẦNG LỬNG
TL 1/100



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN

THỐNG KÊ VẬT TƯ CẤP ĐIỆN

STT	TÊN VẬT TƯ	SL	ĐV
01	BÓNG ĐÈN LED ĐƠN 1,2M + MÁNG	03	BỘ
02	BÓNG LED ỚP TRẦN 300x300	03	BỘ
03	Ổ CẮM ĐIỆN (LOẠI 3 PHÍCH CẮM)	05	CÁI
04	BẢNG ĐIỆN NHỰA (130x180)	01	CÁI
05	BẢNG ĐIỆN NHỰA (200x300)	04	CÁI
06	DÂY ĐIỆN ĐƠN 1 LỖI 1,5mm2	66	M
07	DÂY ĐIỆN ĐƠN 1 LỖI 2,5mm2	70	M
08	DÂY ĐIỆN ĐƠN 1 LỖI 4,0mm2	30	CÁI
09	NEP VUÔNG 2P (20x10)	62	M
10	ỐNG BẢO HỘ PVC D32	10	M
11	CẦU CHÌ CB-1P-10A	03	CÁI
12	APTOMAT 1P-20A	01	CÁI
13	CÔNG TẮC ĐƠN	06	CÁI

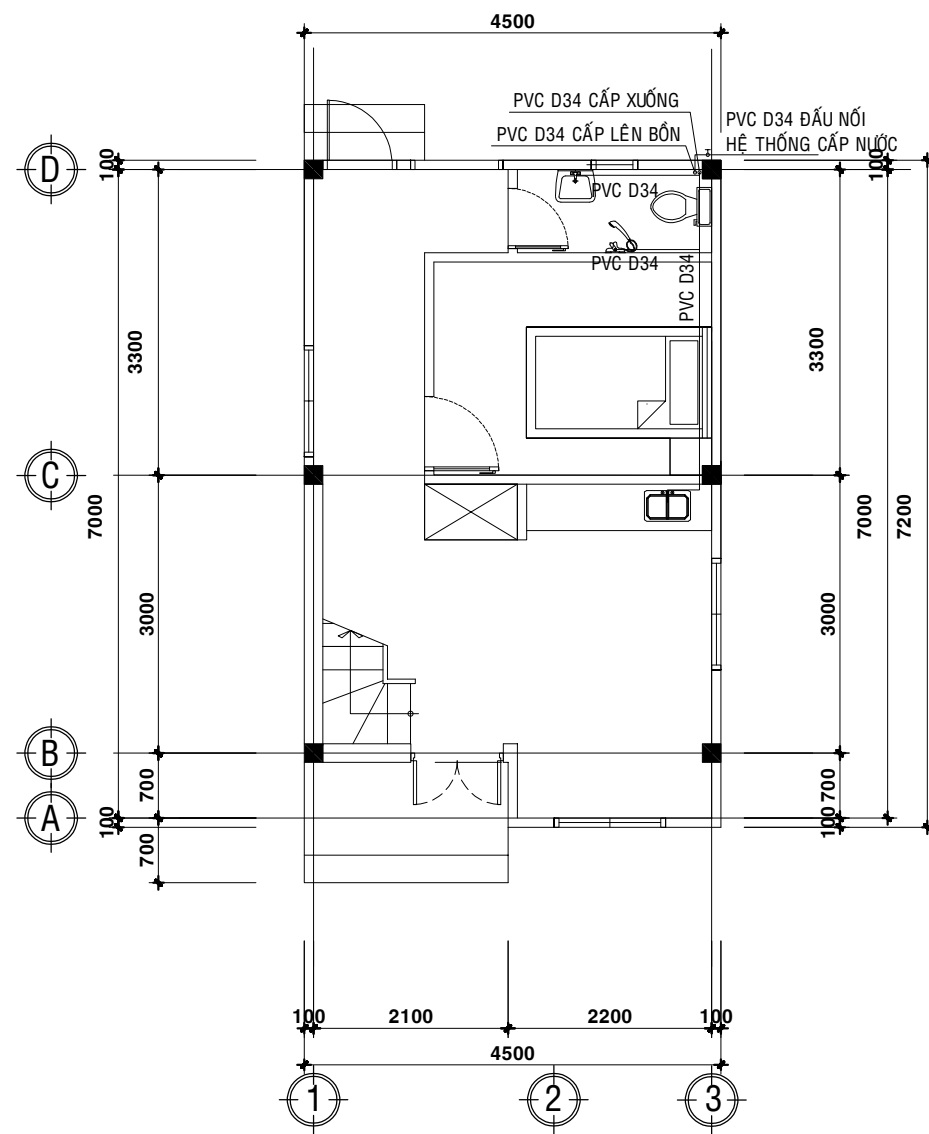
GHI CHÚ:

- NGUỒN ĐIỆN CẤP CHO CÔNG TRÌNH ĐẦU NỐI TỪ NHÀ HIỆN TRẠNG
- ĐÈN 1,2M LẮP ĐẶT TRÊN TƯỜNG CÁCH ĐÁY SÀN, DẪM PHÍA TRÊN 0,2M, CAO ĐỘ Ổ CẮM GHI TRÊN BẢN VẼ
- TOÀN BỘ HỆ THỐNG ĐIỆN ĐI NỘI, LUỒN TRONG NEP NHỰA 2P ÁP TƯỜNG, ĐI TỪ TRẦN XUỐNG

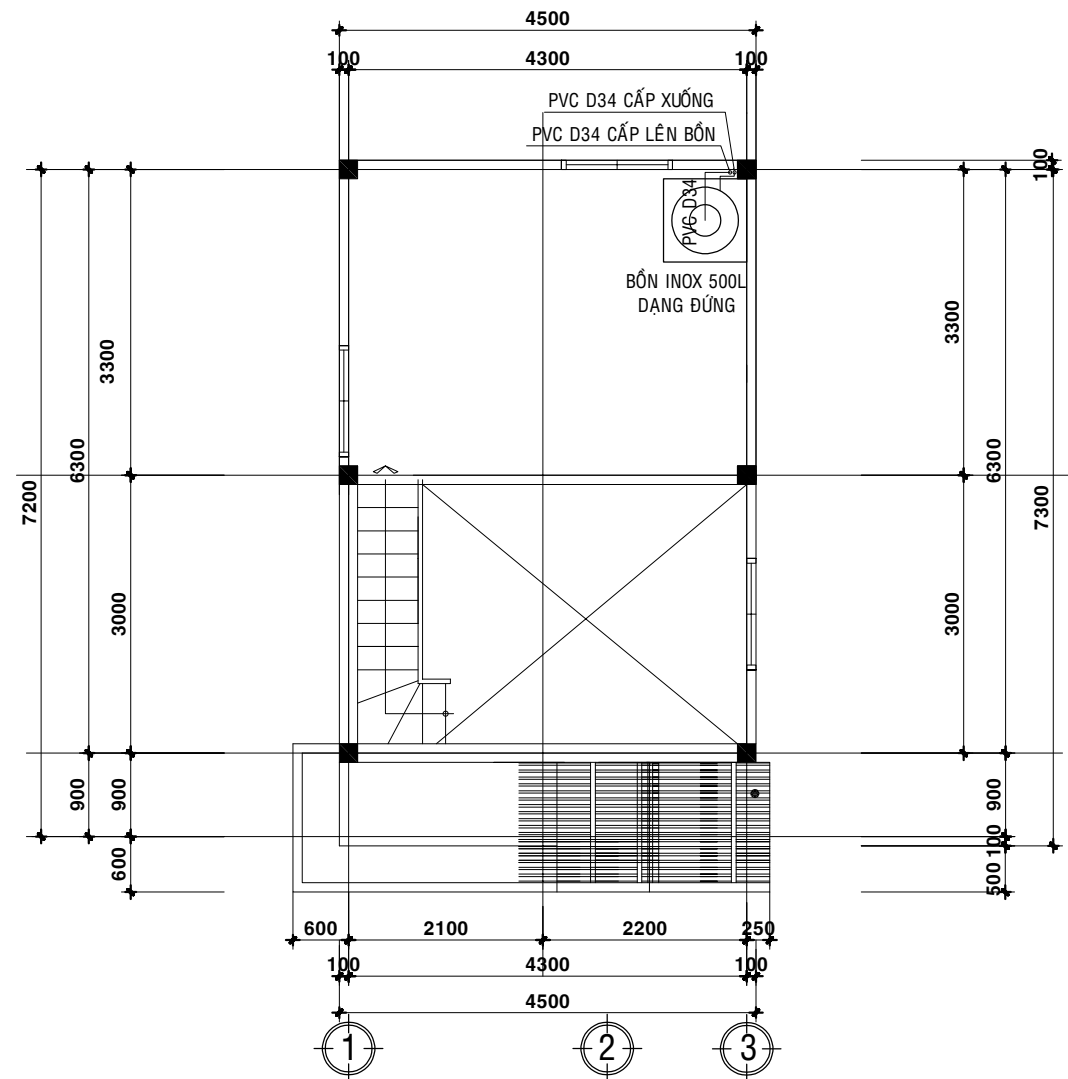
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 02

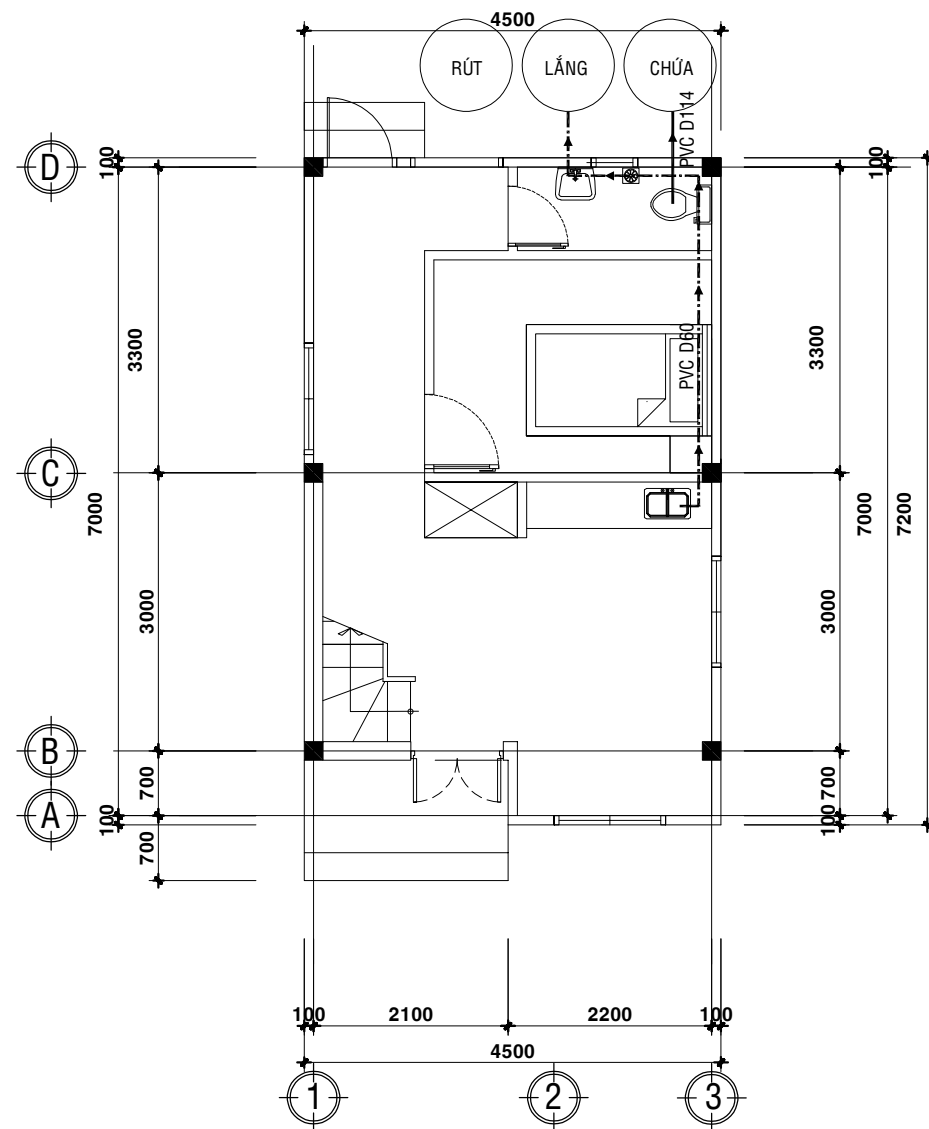
CD: 03/03



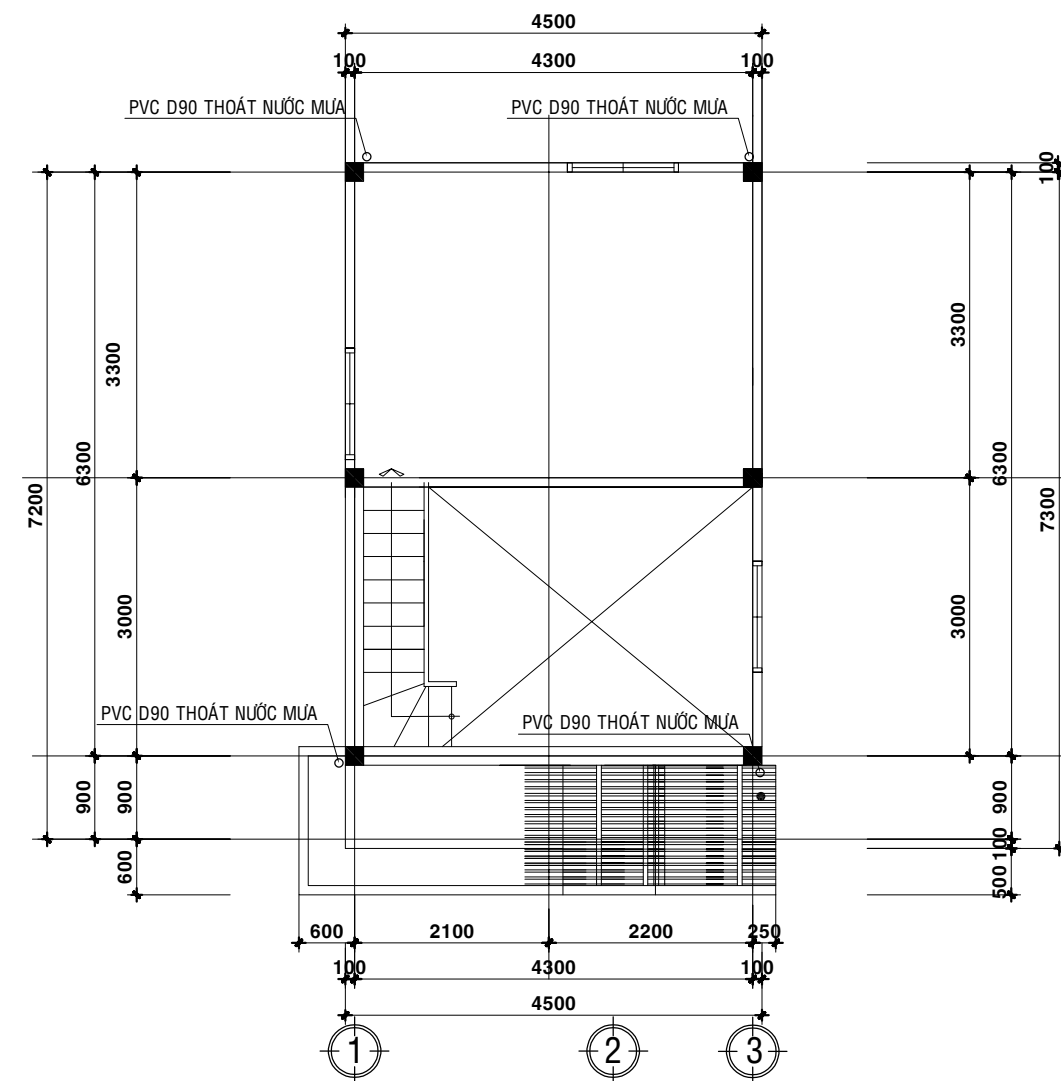
MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG 1
TL 1/100



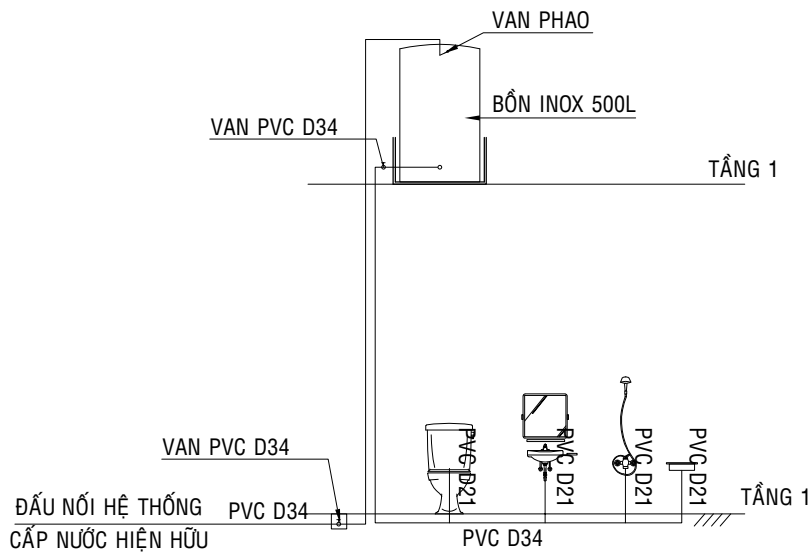
MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG LỬNG
TL 1/100



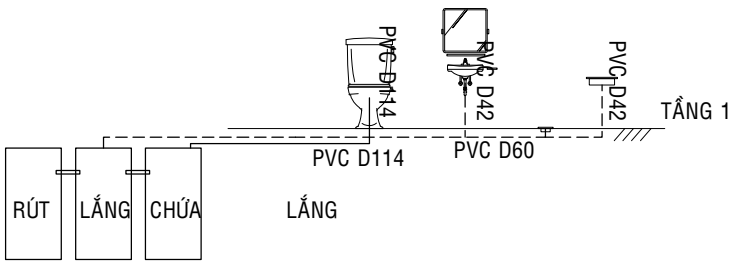
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TẦNG 1
TL 1/100



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA
TL 1/100



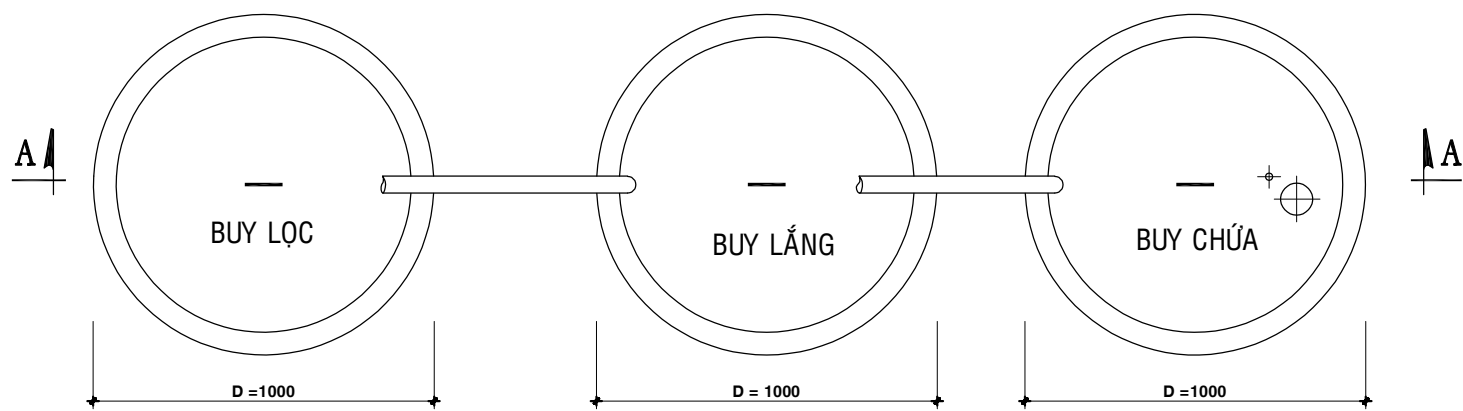
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP NƯỚC



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ THOÁT NƯỚC

THỐNG KÊ VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC

STT	TÊN VẬT TƯ	SL	ĐV
01	BỒN INOX 500L	01	CÁI
02	XÍ BÊT	01	CÁI
03	LAVABO	01	CÁI
04	SEN TẮM + VÒI XÃ	01	CÁI
05	BỒN RỬA CHÉN	01	CÁI
06	PHỄU THU NƯỚC SÀN D100	01	CÁI
07	ỐNG PVC D21	08	M
08	ỐNG PVC D34	16	M
09	ỐNG PVC D42	03	M
10	ỐNG PVC D60	07	M
11	ỐNG PVC D90	30	M
12	ỐNG PVC D114	02	M
13	VAN PVC D34	02	CÁI
14	VAN PHAO	01	CÁI
15	CO PVC D34	08	CÁI
16	CO GIẢM PVC D34/21	01	CÁI
17	TÊ GIẢM PVC D34/21	03	CÁI
18	CO REN TRONG PVC D21	04	CÁI
19	CO PVC D42	02	CÁI
20	CO GIẢM PVC D90/60	01	CÁI
21	CO GIẢM PVC D60/42	01	CÁI
22	TÊ GIẢM PVC D60/42	01	CÁI
23	CO PVC D114	01	CÁI
24	LỖI PVC D114	01	CÁI
25	BÁT SẮT D90 + VÍT	12	BỘ

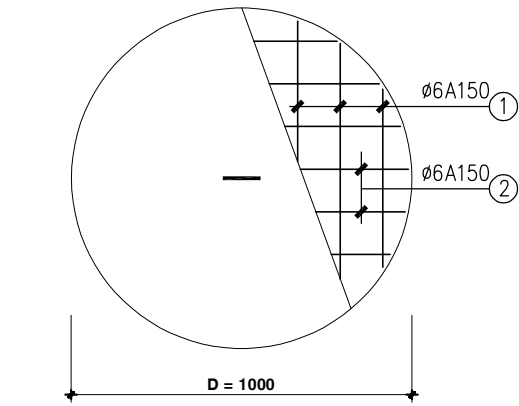


MẶT BẰNG HỆ THỐNG BUY TỰ HOẠI. TL:1/25.

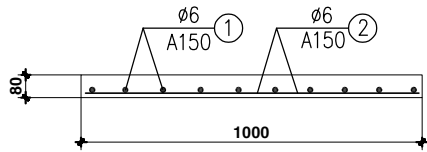
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DANG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
nắp	1	50 500 50	6	600	7	21	12.6	2.80
	2	50 500 50	6	600	7	21	12.6	2.80
	3	60 50 150	8	388.4	1	3	1.1652	0.46
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 5.6 kg; Chiều dài = 25.2 mét								
- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 0.46 kg; Chiều dài = 1.17 mét								

THỐNG KÊ VẬT TƯ BỂ TỰ HOẠI

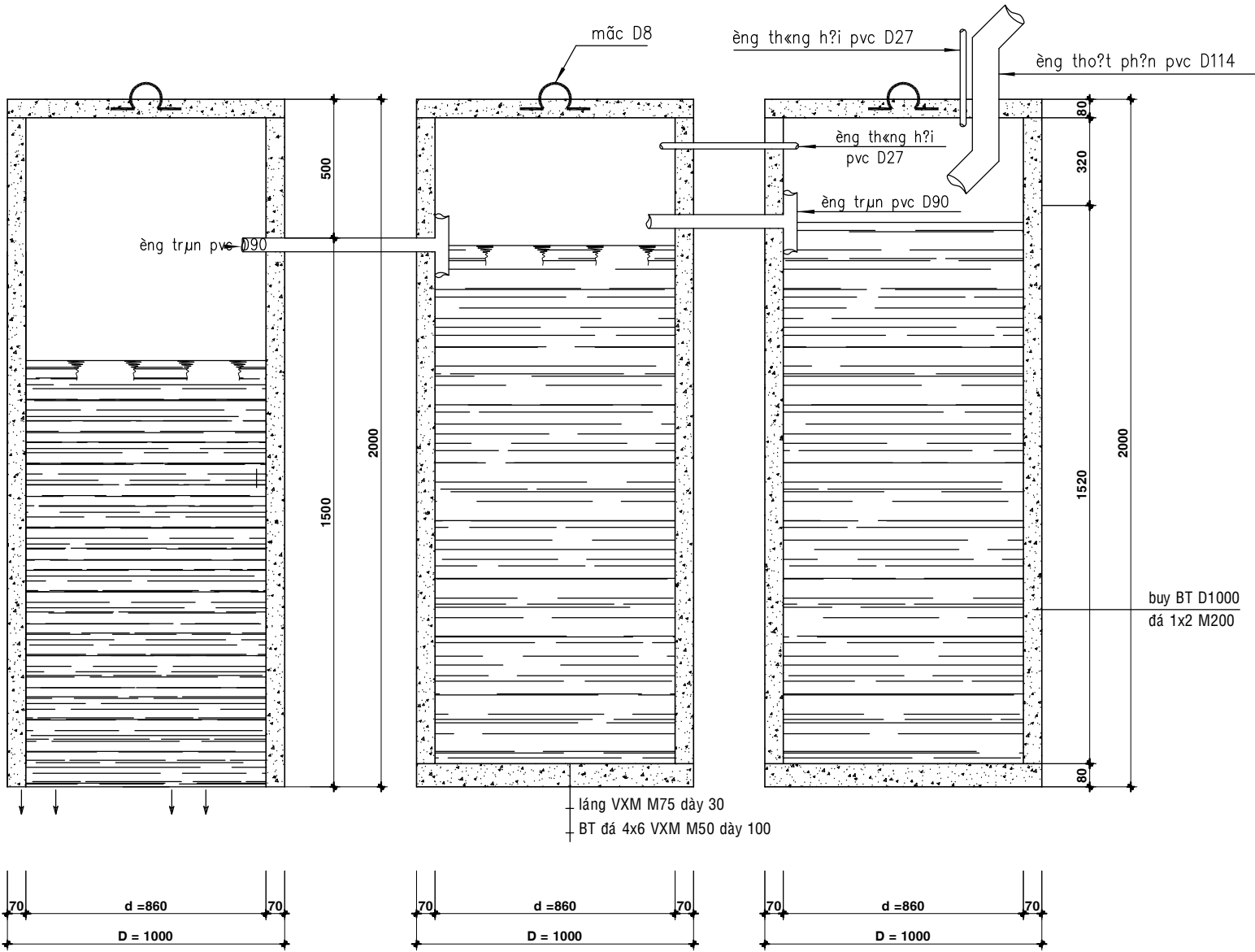
STT	TÊN VẬT TƯ	SL	ĐV
01	ỐNG PVC D27	01	M
02	ỐNG PVC D90	02	M
03	ỐNG PVC D114	01	M
04	TÊ PVC D90	02	CÁI
05	LÒI PVC D114	02	CÁI



CHI TIẾT NẮP BUY. TL:1/25.



MẶT CẮT NẮP BUY. TL:1/25.



MẶT CẮT A-A HỆ THỐNG BUY TỰ HOẠI. TL:1/25.